

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THANH LIÊM**

Hà Nam, tháng 12 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THANH LIÊM

Ngày tháng năm 202

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HÀ NAM

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 202

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH LIÊM

(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	5
1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	5
1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	7
1.3. Thực trạng môi trường	11
1.4. Đánh giá chung	12
2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.....	13
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	13
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	13
2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	16
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	21
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	21
3.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	23
3.3. Nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	24
III. Lập Kế hoạch sử dụng đất.....	25
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	25
3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	30
3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	61
3.4. Diện tích đất cần thu hồi	62
3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	62
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	63
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch ...	63
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	65
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	65
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	66
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất..	67
4. Các giải pháp khác	68
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	71
I. KẾT LUẬN.....	71
II. KIẾN NGHỊ.....	71

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Tên bảng, biểu	Trang
Bảng 1: Biến động đất trồng lúa trong năm kế hoạch	31
Bảng 2: Biến động đất trồng cây hàng năm trong năm kế hoạch	32
Bảng 3: Biến động đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch	33
Bảng 4: Biến động đất rừng phòng hộ trong năm kế hoạch	33
Bảng 5: Biến động đất rừng sản xuất trong năm kế hoạch	34
Bảng 6: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch	35
Bảng 7: Biến động đất quốc phòng trong năm kế hoạch	36
Bảng 8: Các công trình đất an ninh trong năm kế hoạch	36
Bảng 9: Biến động đất an ninh trong năm kế hoạch	37
Bảng 10: Biến động đất khu công nghiệp trong năm kế hoạch	38
Bảng 11: Các công trình đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch	38
Bảng 12: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch	39
Bảng 13: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch	39
Bảng 14: Các công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	40
Bảng 15: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch	41
Bảng 16: Biến động đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch	42
Bảng 17: Các công trình đất giao thông trong năm kế hoạch	43
Bảng 18: Biến động đất giao thông trong năm kế hoạch	45
Bảng 19: Biến động đất thủy lợi trong năm kế hoạch	46
Bảng 20: Biến động đất cơ sở văn hóa trong năm kế hoạch	46
Bảng 21: Biến động đất cơ sở y tế trong năm kế hoạch	47
Bảng 22: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong năm kế hoạch	48
Bảng 23: Biến động đất cơ sở thể dục thể thao trong năm kế hoạch	48
Bảng 24: Các công trình đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong năm kế hoạch	49
Bảng 25: Biến động đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong năm kế hoạch	50
Bảng 26: Biến động đất công trình cấp nước, thoát nước trong năm kế hoạch	51
Bảng 27: Biến động đất công trình xử lý chất thải trong năm kế hoạch	52
Bảng 28: Biến động đất tôn giáo trong năm kế hoạch	52
Bảng 29: Biến động đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt trong năm kế hoạch	53
Bảng 30: Biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong năm kế hoạch	54
Bảng 31: Các công trình đất ở nông thôn trong năm kế hoạch	55
Bảng 32: Biến động đất ở nông thôn trong năm kế hoạch	56
Bảng 33: Các công trình đất ở tại đô thị trong năm kế hoạch	56
Bảng 34: Biến động đất ở đô thị trong năm kế hoạch	57
Bảng 35: Các công trình đất trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch	58
Bảng 36: Biến động đất trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch	58
Bảng 37: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong năm kế hoạch	59
Bảng 38: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch	60
Bảng 39: Biến động đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch	60
Bảng 40: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch	61
Bảng 41: Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch	62
Bảng 42: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch	62
Bảng 43: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch	65

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống là rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 có hiệu lực ngày 01/8/2024 (chương V, điều 60 - 77) khẳng định rõ nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ. Trong thời kỳ đổi mới, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chương trình nông thôn mới; nhu cầu về đất cho các ngành, lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng và đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, gây áp lực lớn lên nguồn tài nguyên đất. Chính vì vậy, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một vấn đề hết sức cần thiết và giữ một vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tránh được sự chồng chéo gây lãng phí, huỷ hoại môi trường đất, tránh được sự phá vỡ môi trường sinh thái hoặc kìm hãm quá trình phát triển kinh tế của địa phương. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ để quản lý và phát triển bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là cấp cuối cùng của hệ thống quy hoạch sử dụng đất nước ta, được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên và thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp xã.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên; thể hiện nhu cầu sử dụng đất hàng năm của các ngành và của các đơn vị hành chính cấp dưới.

*** Mục đích và yêu cầu lập Kế hoạch sử dụng đất:**

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo không bị chồng chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;
- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;
- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;
- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả;
- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình (vị

trí, diện tích, diện tích tăng thêm, số tờ-số thửa,...) phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như định hướng phát triển của cấp trên;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

*** Căn cứ pháp lý để lập quy hoạch sử dụng đất**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 07/03/2018 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Liêm đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/08/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt phương án phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2030;

- Thông báo 219-TB/TU ngày 02/11/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hà Nam về Quy hoạch phát triển khu Công nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Thông báo số 118/TB-TU ngày 18/06/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về Chủ trương trình Chính phủ quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2026;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày

09/3/2022 về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/03/2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 30/05/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Liêm về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Thanh Liêm.

- Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 15/5/2024 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15/5/2024 của HĐND tỉnh Hà Nam về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 16/8/2024 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Liêm;

- Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024) huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam;

- Văn bản số 2097/STN&MT-QH ngày 09/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Văn bản số 1374/UBND-TNMT ngày 19/8/2024 của UBND huyện Thanh Liêm về việc đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm;

- Văn bản số 2533/STN&MT-QH ngày 23/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về việc gửi kết quả rà soát, lập danh mục các dự án đã được xác

định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Văn bản số 2964/STN&MT-QH ngày 29/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về việc tổng hợp nhu cầu và lập hồ sơ đề xuất danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để lập hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận;

- Văn bản số 3151/STN&MT-QH ngày 12/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam về việc đôn đốc gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để thẩm định, báo cáo đề xuất chấp thuận thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các địa phương cấp dưới trên địa bàn huyện.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thanh Liêm là một huyện bán sơn địa, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hà Nam. Trung tâm huyện cách thành phố Phủ Lý 4km, cách Thủ đô Hà Nội 62km trên tuyến đường giao thông xuyên Việt quan trọng vào bậc nhất của cả nước. Hệ thống sông Đáy, đường Quốc lộ 1A, 21A, đường sắt Bắc Nam là những tuyến giao thông quan trọng thuận lợi cho Thanh Liêm có điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá với các tỉnh trong cả nước.

Thanh Liêm có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Kim Bảng, huyện Duy Tiên và Thành phố Phủ Lý;
- Phía Nam giáp huyện Ý Yên - tỉnh Nam Định và huyện Gia Viễn - tỉnh Ninh Bình;
- Phía Đông giáp huyện Bình Lục;
- Phía Tây giáp huyện Lạc Thủy - tỉnh Hoà Bình

Toàn huyện có 16 đơn vị hành chính cấp xã với tổng diện tích tự nhiên là: 16.491,81 ha

Thanh Liêm có dải núi đá vôi ở phía Tây sông Đáy, có trữ lượng lớn và dãy núi phía Đông Quốc lộ 1A có hàm lượng sét cao,...là tiềm năng, thế mạnh của Thanh Liêm trong quá trình phát triển công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Thanh Liêm chịu ảnh hưởng của nhiều đới cấu trúc địa chất khác nhau khiến cho địa hình khu vực có sự phân hoá tương phản thể hiện rõ nét theo hướng Tây - Đông và hướng Bắc - Nam. Xét về mặt cấu trúc ngang đi từ Tây sang Đông có thể chia địa hình khu vực nghiên cứu thành vùng chính như sau:

a. Vùng núi

Địa hình núi phân bố dọc phía Tây của huyện chủ yếu thuộc thị trấn Kiện Khê, thị trấn Tân Thanh, xã Thanh Thủy, Thanh Nghị và Thanh Hải và chiếm khoảng 30% diện tích, có hướng thấp dần từ Đông sang Tây. Phần lớn là các quả núi thấp có độ cao trung bình 100 - 300 m được cấu tạo bởi các đá trầm tích lục nguyên, cacbonat. Địa hình núi trong khu vực cũng có sự phân dị và mang những đặc trưng hình thái khác nhau. Các dãy núi bị chia cắt mạnh bởi hệ thống đứt gãy phương Tây Bắc - Đông Nam tạo thành các dãy núi hẹp kéo dài cùng phương với hệ thống đứt gãy chính. Ngoài ra chúng còn bị chi phối, chia cắt và dịch chuyển bởi hệ thống đứt

gây phương á kinh tuyến khiến cho các dãy núi này mất đi tính liên tục.

b. Vùng đồi

Địa hình đồi được tách ra với địa hình núi và đồng bằng bởi độ chênh cao <100m, độ phân cắt sâu từ 15 - 100 m. Trong địa bàn toàn huyện diện tích vùng đồi chiếm khoảng 1,16% tổng diện tích tự nhiên nằm rải rác xen giữa các dãy núi đá trong đó xã có diện tích đồi lớn nhất là xã Thanh Nghị và Thanh Thủy.

c. Vùng đồng bằng

Diện tích vùng đồng bằng chiếm khoảng 67,3% diện tích toàn huyện địa hình khá bằng phẳng có độ cao < 10 m và thấp dần từ Tây sang Đông, từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Bề mặt đồng bằng lại bị chia cắt bởi hệ thống sông và kênh mương chằng chịt. Có thể chia đồng bằng thành 4 khu vực có đặc điểm khác nhau, đó là:

- *Vùng đồng bằng phía Đông (nằm phía đông dãy núi xã Liêm Sơn và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình):* bao gồm đồng bằng thuộc địa phận các xã Liêm Sơn, Liêm Phong, Liêm Túc, Liêm Thuận và Liêm Cần. Đây có thể xếp vào đồng bằng thấp (nằm tiếp giáp với vùng thấp trũng của tỉnh là huyện Bình Lục) với độ cao tuyệt đối trung bình từ 1,5 - 3m, xu thế chung thấp dần từ Tây sang Đông và từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

- *Vùng đồng bằng trung tâm:* bao gồm đồng bằng thuộc Thị trấn Tân Thanh, các xã Thanh Phong, Thanh Hương, Thanh Tâm, Thanh Nguyên và vùng phía đông sông Đáy của thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Thủy, Thanh Tân, Thanh Nghị và Thanh Hải. Bề mặt đồng bằng trong khu vực này có cao độ trung bình 2 - 6 m hơi nghiêng nhẹ theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Thanh Liêm nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai hướng gió chủ đạo Đông Bắc và Đông Nam, có 4 mùa với 4 kiểu thời tiết: mùa xuân ấm áp, mùa Hè nóng, mùa Thu mát mẻ và mùa Đông lạnh.

a. Mưa

Lượng mưa nhiều nhất trong 8 năm trở lại đây là khoảng 2.138 mm, lượng mưa ít nhất khoảng 1.510 mm. Trung bình 8 năm trở lại đây là 1.761mm.

- Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm, lượng mưa chiếm khoảng 80% lượng mưa cả năm, có năm đến 90%.

- Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm.

b. Độ ẩm

Nhìn chung độ ẩm không khí trung bình hàng năm khu vực Thanh Liêm không

lớn, dao động từ 81,3- 84,4%. Diễn biến độ ẩm phụ thuộc vào lượng mưa nên trong một năm thường có hai thời kỳ, một thời kỳ độ ẩm cao và một thời kỳ độ ẩm thấp. Độ ẩm cao nhất là vào tháng 3 năm 2007 (92%), độ ẩm thấp nhất là vào tháng 12 năm 2011 (71%).

c. Nhiệt độ:

Nhiệt độ trung bình các năm (từ năm 2006 - 2013) dao động trong khoảng từ 23°C đến 24,6°C. Các tháng lạnh nhất trong năm là tháng 1 và tháng 2. Các tháng nóng nhất trong năm là tháng 6 và tháng 7. Nhiệt độ trung bình cao nhất là vào tháng 6 năm 2010 (30,6 °C), thấp nhất là vào tháng 1 năm 2011 (12,7 °C).

d. Năng

Tổng số giờ nắng trung bình trong các năm là 1.215,7 giờ. Số giờ nắng phụ thuộc theo mùa. Mùa đông số giờ nắng chiếm trung bình 28% tổng số giờ nắng cả năm. Bức xạ mặt trời là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ nhiệt trong vùng, ảnh hưởng đến quá trình phát tán cũng như biến đổi các chất ô nhiễm. Tổng bức xạ trung bình hàng ngày ở khu vực là 100-120 Kcal/cm². Các tháng có bức xạ cao nhất là các tháng mùa hè (tháng 6, tháng 8 và tháng 9) và thấp nhất là các tháng mùa Đông.

e. Tốc độ gió và hướng gió

Tại Thanh Liêm, trong năm có 2 hướng gió chính. Mùa đông có gió hướng Bắc và Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa hè có gió Nam và Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 8. Khu vực Thanh Liêm chịu ảnh hưởng của bão tương tự như vùng đồng bằng Bắc Bộ. Trong những năm gần đây số lượng cơn bão ảnh hưởng đến khu vực không nhiều, tuy nhiên đang có chiều hướng tăng lên do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu trên trái đất.

Tốc độ gió trung bình trong năm: 2,5 m/s.

1.1.4. Thủy văn, nguồn nước

Huyện Thanh Liêm chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của 2 con sông chính là: sông Đáy và sông Châu Giang (một số nhánh của sông Châu Giang chảy qua địa bàn huyện). Ngoài ra Thanh Liêm còn có mạng lưới sông ngòi, kênh, mương phân bố thích hợp có ý nghĩa trong việc cung cấp nước, tiêu nước phòng tránh lũ lụt.

Dòng chảy mặt từ sông Đáy, sông Châu Giang hàng năm đưa vào địa bàn huyện hàng tỷ m³ nước. Dòng chảy ngầm chuyển qua lãnh thổ cũng giúp cho Thanh Liêm luôn luôn được bổ sung nước ngầm từ các vùng khác. Nước ngầm ở Thanh Liêm tồn tại trong nhiều tầng và chất lượng tốt, đủ đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

- Nhóm đất phù sa: có 7.339 ha, chiếm 44,50 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết trên các xã trong huyện.

Đây là loại đất chính của huyện Thanh Liêm, được hình thành trên trầm tích của sông Đáy và sông Châu Giang, còn thể hiện rõ các đặc tính xếp lớn của trầm tích.

- Nhóm đất Glây: có 249 ha, rải rác ở các xã Thanh Nghị, Thanh Thủy, Thanh Phong...

Khả năng sử dụng: Đây là loại đất có độ phì tương đối khá, tuy nhiên hạn chế do khả năng tiêu nước vào mùa mưa nên cũng ảnh hưởng đến khả năng canh tác cũng như hiệu quả sử dụng đất. Hiện tại, trên các loại đất này chủ yếu gieo trồng 2 vụ lúa, và một số nơi chỉ trồng 1 vụ lúa. Nếu cải tạo tốt hệ thống tiêu nước vào mùa mưa thì có thể gieo trồng cả 3 vụ.

- Đất đỏ: có 275 ha, phân bố chủ yếu ở các đồi núi thấp và ở các thung lũng trong vùng núi đá vôi thuộc các xã Thanh Thủy, Thanh Nghị, Kiện Khê.

Đây là loại đất hình thành từ các đá mẹ là đá vôi, có quá trình phong hoá và biến đổi khoáng sét xảy ra khá nhanh và kiệt, hầu như không còn các khoáng sét có khả năng phong hoá; quá trình rửa trôi kiềm và tích tụ sắt nhôm xảy ra mạnh mẽ.

Khả năng sử dụng: Đất đỏ có độ phì trung bình, lại có tầng dày cho nên thích hợp với nhiều loại cây trồng như: Chè, sắn, dứa, đậu đỗ, cây ăn quả...

Với loại đất này nên ưu tiên trồng các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao như các loại cây ăn quả nhưng cần có đầu tư lớn.

- Đất xám: có khoảng 881 ha, có nhiều ở các xã Thanh Nghị, Kiện Khê, Thanh Tân...

Đất xám thường xuất hiện trên dạng địa hình đồi núi cao. Các loại đất xám hình thành trên các đá mẹ hoặc mẫu chất nghèo kiềm lại có điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều và tập trung, đã làm biến đổi khoáng sét. Quá trình rửa trôi sét và cation kiềm xảy ra mạnh, tạo ra đất có tầng tích tụ sét.

Khả năng sử dụng của các loại đất xám: Phụ thuộc vào địa hình và độ dày tầng đất. Đất xám nhiều sỏi sạn, đọng nước phân bố ở các dạng địa hình thấp hơn nên có thể sử dụng vào trồng lúa nước và hoa màu cạn vào mùa khô. Các loại đất xám khác thường phân bố trên dạng địa hình đồi núi, bị hạn chế bởi độ phì nhiêu thấp và tầng đất hữu hiệu mỏng cho nên thích hợp cho việc trồng rừng để bảo vệ đất và môi trường một số chỗ không bị hạn chế bởi các tầng đất mỏng có thể phát triển các loại cây ăn quả hoặc cây công nghiệp.

- Nhóm đất có tầng sét biến đổi (đất biến đổi): Có 1.181 ha, phân bố chủ yếu

ở các xã Thanh Hải, Liêm Sơn và rải rác ở nhiều xã trong huyện.

Khả năng sử dụng: Có thể sử dụng cho nhiều loại cây trồng, thích hợp cho việc phát triển cây ngắn ngày, hiện tồn tại nhiều loại hình sử dụng khác nhau.

- Nhóm đất tầng mỏng: Có diện tích khá lớn khoảng 403 ha, phân bố ở các xã Thanh Lưu, Liêm Sơn. Loại đất này hình thành trên đồi núi dốc, thảm thực vật che phủ kém, quá trình rửa trôi xói mòn xảy ra mạnh mẽ.

Khả năng sử dụng: Đất tầng mỏng có diện tích nhỏ, lại có những hạn chế về độ dày tầng đất, độ phì nhiêu của đất và phân bố ở địa hình dốc. Do đó có ý nghĩa cho sử dụng vào mục đích nông nghiệp, trên loại đất này chỉ trồng rừng kết hợp với các biện pháp chống xói mòn bảo vệ đất.

(Nguồn: Viện thổ nhưỡng nông hóa Việt nam)

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Về mùa mưa lượng nước mưa dư thừa cho sản xuất nông nghiệp gây ngập úng, đặc biệt là đối với các xã vùng núi phải hứng chịu lũ núi do nước mưa dồn từ trong núi ra. Huyện phải sử dụng hệ thống các trạm bơm tiêu thoát nước lớn để chống úng ngập.

Về mùa khô nguồn nước tưới khá dồi dào nguồn nước từ các sông Đáy, sông Châu Giang được các trạm bơm tưới bơm lên cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm của huyện vừa đặc trưng cho nước ngầm vùng châu thổ sông Hồng vừa đặc trưng cho vùng núi đá vôi với 2 tầng chính, tầng nước ngầm thuộc hệ Thái Bình và tầng nước ngầm thuộc hệ Hà Nội.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Khoảng 1/4 diện tích tự nhiên của huyện là đồi núi, phần lớn là núi đá vôi nên thảm thực vật thưa thớt chủ yếu là cây bụi. Vùng đồi núi đá nằm ở phía tây huyện, trồng chủ yếu các loại cây lâm nghiệp (Bạch đàn, Thông, Keo, ...) xen kẽ với các loại cây bụi tự nhiên, một phần trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả ở các sườn đồi, sườn núi và các thung lũng như lúa, ngô, sắn, đậu đỗ, na, nhãn, ...

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

** Đá vôi*

Huyện có nguồn đá vôi với trữ lượng hàng tỷ m³, tập trung chủ yếu ở 5 xã Tây Đáy (thị trấn Kiện Khê, xã Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy và Thanh Hải), trong đó mỏ đá có trữ lượng lớn chủ yếu thuộc xã Thanh Nghị và thị trấn Kiện Khê.

Các mỏ đá vôi để sản xuất xi măng mác cao tập trung ở khu vực Bút Sơn và

các dãy núi ven sông Đáy với trữ lượng trên 61 triệu tấn, mỏ Kiện Khê có trữ lượng khoảng 3 triệu tấn.

Huyện Thanh Liêm có 10 mỏ đá vôi để thăm dò, khai thác làm nguyên liệu sản xuất xi măng với trữ lượng 556.297 ngàn tấn và 01 mỏ đá vôi hoá chất trữ lượng 32.866 ngàn tấn.

Huyện có 25 mỏ đá vôi xây dựng thông thường để khai thác làm nguyên vật liệu xây dựng với trữ lượng 1.128.436 ngàn tấn và 6 mỏ đất đá san lấp với trữ lượng 222.995 ngàn tấn.

Đá vôi của Thanh Liêm có chất lượng tốt, dễ khai thác, giao thông thuận lợi; chi phí khai thác, chế biến thấp tạo lợi thế so sánh tuyệt đối với các tỉnh, thành lân cận.

*** Đá quý**

Do đá vôi biến chất thành đá quý dùng để làm đồ trang trí và đồ mỹ nghệ gồm có các loại sau:

- Đá vân hồng, tím nhạt có vỉa dài 100 - 200 m cao 2 - 3 m, vỉa cao 60 m rộng 30 - 40 m. Đá có thể khai thác thành khối, xẻ với các kính thước để trang trí và xuất khẩu, điều kiện khai thác khá thuận lợi.

- Đá vân mây, da báo.

*** Đất sét.**

- Sét có trữ lượng lớn ở dãy núi đất Khe Non - thị trấn Tân Thanh (Thanh Lưu cũ); Thanh Hương; Thanh Tâm; Liêm Sơn được khai thác làm phụ gia cho sản xuất xi măng.

Mỏ sét kết Khe Non huyện Thanh Liêm đang được khai thác sử dụng làm phụ gia cho sản xuất xi măng ở Hà Nam, trữ lượng khoảng 19,2 triệu tấn

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Huyện Thanh Liêm được hình thành sớm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, là nơi quê hương của nhiều nhà lãnh tụ của đất nước như Đinh Công Tráng, ... Ngày nay trên địa bàn huyện còn có nhiều di tích lịch sử liên quan đến các tướng lĩnh từ thời tiền Lê, đời Lý, đời Trần... với nhiều di tích lịch sử văn hoá được Nhà nước xếp hạng.

Hiện nay, huyện có khoảng 118.677 người với 38.512 hộ dân đang sinh sống, được phân bố trong 16 xã, thị trấn. Trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, nhân dân Thanh Liêm đã đoàn kết sát cánh bên nhau viết lên trang sử quê hương rạng rỡ với truyền thống cách mạng kiên cường và nền văn hoá đặc sắc của huyện. Với tinh thần yêu nước, thương nòi nhân dân Thanh Liêm đã đóng góp rất lớn sức người, sức của trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm phương Bắc (chống

Tổng, Nguyên, Mông, Minh...), cũng như trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Các truyền thuyết, lễ hội dân gian, lễ hội truyền thống như: Lễ hội vật cổ truyền Liễu Đồi, hội Chùa Tiên, truyền thuyết chàng trai họ Đoàn... hàng năm được tổ chức nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá.

Là một huyện bán sơn địa với nhiều khó khăn về địa thế, sản xuất nông nghiệp nhưng lại được thiên nhiên ưu đãi cho nguồn khoáng sản dồi dào, đã hun đúc nên một đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất và chinh phục thiên nhiên của người dân nơi đây. Hiếu học cũng là một truyền thống nổi bật từ lâu đời, thời nào Thanh Liêm cũng có nhân tài yêu nước, học rộng, đỗ cao đã góp sức mình xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp và để lại cho hậu thế vốn nghệ thuật dân gian đa dạng, hệ thống truyện cổ, thơ ca, binh pháp phong phú...

Nơi đây cũng là quê hương của nhà lãnh tụ Đinh Công Tráng và nhiều phát tích khác như mộ của vua Lê Hoàn được đặt tại ngọn núi (Bảo Thái) thuộc xã Liêm Cần, đền Lăng xã Liêm Cần, Kẽm Trống xã Thanh Hải, Nhà thờ Non xứ Cẩm Sơn, Chùa Trinh Tiết xã Thanh Hải, Đình Hoàng Ngãi xã Thanh Hà...

Trong thời kỳ khôi phục và phát triển đất nước, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ, HĐND và UBND huyện, toàn Đảng và toàn dân đã phát huy truyền thống đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường, khắc phục mọi khó khăn, đã đạt được nhiều thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Mặc dù huyện còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với truyền thống đoàn kết và tinh thần cách mạng, Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Liêm sẽ vượt qua khó khăn, tranh thủ thời cơ, phát huy các lợi thế, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn góp phần xây dựng quê hương giàu mạnh, công bằng, văn minh.

1.3. Thực trạng môi trường

- Môi trường nước:

+ Nguồn nước mặt tại các sông, hồ có dấu hiệu bị ô nhiễm và đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở những khu vực đông dân cư tốc độ phát triển kinh tế cao, khu vực khai thác đá. Nguyên nhân bị ô nhiễm là do tất cả các loại nước thải hầu như không qua xử lý hoặc xử lý không tốt đều đổ ra sông, hồ và phần lớn bị ảnh hưởng bởi nguồn nước mặt ô nhiễm của thành phố Hà Nội chảy theo sông Nhuệ vào sông Châu Giang và chảy vào địa bàn.

+ Nguồn nước ngầm thường bị nhiễm mangan, nhiễm sắt và nhiễm bari bởi các hợp chất Nitơ, tuy nhiên hiện tượng nhiễm bari này thường do các yếu tố địa lý, địa chất, thủy văn gây nên.

- Môi trường không khí: Nhìn chung, môi trường không khí trên địa bàn huyện

còn tương đối sạch, các chỉ tiêu nồng độ trung bình của bụi và các khí độc (CO, SO₂, NO₂) đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép.

Tuy nhiên, môi trường không khí cạnh các tuyến đường giao thông vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 1,2- 1,6 lần có những nơi vượt tới 2,1 lần. Đặc biệt khu vực xung quanh thị trấn Kiện Khê là nơi tập trung rất nhiều mỏ khai thác đá. Chỉ tính riêng khu vực xung quanh thị trấn đã có đến 3 nhà máy xi măng và hàng chục cơ sở, doanh nghiệp khai thác chế biến sản phẩm đá xây dựng. Đoạn đường đi qua thị trấn Kiện Khê bắt đầu từ cầu Kiện Khê đến TP Phủ Lý chỉ dài hơn 5km nhưng luôn trong tình trạng bụi cuốn mù mịt ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt cũng như sức khoẻ của người dân.

- Môi trường đất: nổi lên những vấn đề cần chú ý sau:

+ Hiện tượng suy giảm hệ động thực vật rừng do khai thác khoáng sản;

+ Công nghiệp khai thác đá góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, nhưng cũng đặt ra vấn đề về môi trường cần được giải quyết. Do khai thác đá không chú ý đến bảo vệ đất nên đã huỷ hoại đất đai ở những vùng khai thác một cách bừa bãi, tạo nhiều vùng khó có khả năng phục hồi đất đai.

+ Do nhận thức chưa đúng của một số hộ dân trong việc sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật nên đã sử dụng phân hoá học quá mức và do rửa trôi đã làm cho đất bị chai cứng, nhiễm độc; cây trồng vật nuôi, vi sinh vật có lợi sống trong đất và nhiều sinh vật thủy sinh bị tiêu diệt.

- Chất thải rắn: Chất thải rắn bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn y tế được xử lý theo hình thức thu gom chôn lấp, đốt với tỷ lệ thấp.

1.4. Đánh giá chung

Thanh Liêm là địa phương có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi cho việc phát triển giao thông. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

Điều kiện khí hậu, thủy văn của huyện rất thuận lợi cho phát triển một nền nông nghiệp sinh thái đa dạng, với nhiều loại động thực vật nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới. Mùa hè có nắng và mưa nhiều, nhiệt độ và độ ẩm cao, thích hợp với các loại vật nuôi cây trồng nhiệt đới, các loại cây vụ đông có giá trị hàng hóa cao và xuất khẩu như cà chua, dưa chuột, ... Điều kiện thời tiết khí hậu cũng thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ cũng như cho các hoạt động văn hóa xã hội và đời sống sinh hoạt của dân cư. Vào mùa xuân và mùa hè có nhiều ngày thời tiết mát mẻ, cây cối cảnh vật tốt tươi rất thích hợp cho các hoạt động lễ hội du lịch.

Huyện có nguồn khoáng sản lớn là tiềm năng để phát triển ngành công nghiệp

khai thác, chế biến khoáng sản thành nguyên vật liệu xây dựng nhất là công nghiệp xi măng. Tuy nhiên trong thời gian qua, chỉ có xi măng là phát huy được thế mạnh của mình nhưng cũng lại đặt ra rất nhiều vấn đề về môi trường và sử dụng lao động. Về mặt tổng thể, xi măng là ngành đầu tàu, kéo theo công nghiệp của huyện, tỉnh phát triển, tạo điều kiện cho ngành công nghiệp phụ trợ như sản xuất, sửa chữa máy móc, sản xuất vật liệu hậu công nghiệp xi măng... nghiên cứu và đào tạo nhân lực sản xuất xi măng phát triển theo. Ngoài ra xi măng còn là ngành công nghiệp có đóng góp lớn trong ngân sách của tỉnh, tạo nguồn thu ổn định lâu dài để huyện có điều kiện hoạch định các chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn. Nhưng đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến môi trường sinh thái phía Tây sông Đáy đang suy thoái nghiêm trọng gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất sinh hoạt của nhân dân.

2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Năm 2024, trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; xung đột quân sự leo thang tại một số quốc gia, khu vực, đe dọa sự ổn định, phát triển toàn cầu; tỷ giá đồng USD và giá vàng tăng mạnh... Kinh tế trong nước cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được bảo đảm song vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức; nhất là hậu quả nặng nề của cơn bão số 03 (Yagi) và hoàn lưu sau bão gây ngập lụt trên địa bàn tỉnh nói chung và địa bàn huyện nói riêng đã tác động lớn đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của Nhân dân. Nhưng với tinh thần đoàn kết, đổi mới, sáng tạo, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, sự giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện đã tăng cường công tác chỉ đạo điều hành, sâu sát, huy động sức mạnh của toàn hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong huyện, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục ổn định và phát triển.

1. Thu nhập bình quân đầu người (Theo tiêu chí NTM) ước hết năm 2024 là 75,2 triệu đồng, tăng 12,57% so với năm 2023 (KH 70,3 triệu đồng, tăng 5,24% so với năm 2023), vượt KH.

2. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Giá so sánh 2010) ước hết năm 2024 đạt 1.016 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ. Trong đó giá trị sản xuất nông nghiệp/01 ha đất canh tác đạt 121,9 triệu đồng, tăng 0,91% so với năm 2023 (NQ: đạt 121,5 triệu đồng, tăng 0,58% so với năm 2023), đạt KH.

3. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (Giá so sánh 2010) ước hết năm 2024 đạt 32.138 tỷ đồng, tăng 17,6% so với cùng kỳ (KH 30.640 tỷ đồng, tăng 12,15% so với năm 2023); vượt KH.

4. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước hết năm 2024 đạt 9.195 tỷ đồng, tăng 14,8%; đạt KH.

5. Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn ước thực hiện năm 2024 đạt 2.273 tỷ đồng, đạt 130% KH, tăng 53% so với cùng kỳ; vượt KH.

6. Số lao động được giải quyết việc làm mới 4.213 người; đạt KH.

7. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo ước hết năm 2024 đạt 75% (KH 74%); trong đó số lao động được cấp văn bằng chứng chỉ 60% (KH 59%), vượt KH.

8. Tỷ lệ hộ nghèo (Theo tiêu chí mới) giảm còn 1,09%; giảm 0,29% so với năm 2023 (KH giảm còn 1,17%, giảm 0,21 % so với năm 2023); vượt KH.

9. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân ước hết năm 2024 giảm còn 8%; thể thấp còi giảm còn 11,3% (KH Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân ước hết năm 2024 giảm còn 8,2%; thể thấp còi giảm còn 18,4%), vượt KH.

10. Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế ước hết năm 2024 là 95,2% (KH 95%); tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội ước năm 2024 đạt 45,02% (KH 43,05%), vượt KH.

11. Tỷ lệ thu gom rác thải ước hết năm 2024 đạt 98% (Đạt KH); trong đó tỷ lệ rác thải được xử lý đạt 96% (KH 93,5%), vượt KH.

12. Tỷ lệ đô thị hóa ước hết năm 2024 đạt 35,2% (KH 34%), vượt KH.

13. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh hết năm 2024 đạt 100% (Đạt KH); trong đó sử dụng nước sạch từ các nhà máy nước tập trung đạt 90% (KH 87%), Vượt KH.

14. Tỷ lệ khu dân cư đạt danh hiệu văn hóa đạt 93% (KH trên 80%), vượt KH; số gia đình đạt danh hiệu văn hóa hằng năm đạt 96%, Đạt KH

15. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 03 xã Thanh Phong, Thanh Hà, Liêm Cần; Đạt KH.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Sản xuất nông nghiệp & Phát triển nông thôn

Giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt 1.016 tỷ đồng, đạt 100% KH năm; tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2023; năng suất, sản lượng lúa đạt kế hoạch. Diện tích cây màu vụ xuân, vụ hè thu, cây nhân dân đã trồng đảm bảo kế hoạch; cây vụ đông đã trồng 447,55/450 ha đạt 99,4% KH.

Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, thực hiện mô hình dịch vụ mạ khay cấy máy; duy trì thực hiện 09 mô hình cánh đồng mẫu với tổng diện tích 299 ha ; tiếp tục thực hiện Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa với diện tích 54,68 ha tại 09 xã, thị trấn; thực hiện chương trình mỗi xã 01 sản phẩm năm 2024. Tăng cường công tác quản lý các Hợp tác xã DVNN trên địa bàn .

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm duy trì ổn định; công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, công tác vệ sinh tiêu độc thực hiện đảm bảo kế hoạch.

Tập trung chỉ đạo đảm bảo điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; chủ động triển khai thực hiện các phương án phòng, chống lụt bão; kịp thời chỉ đạo ứng phó, khắc phục hậu quả của cơn bão số 3 (YAGI) và ngập lụt do mưa lớn kéo dài; thực hiện chiến dịch thủy lợi đông xuân được 133.495/116.436m³ đạt 115% kế hoạch. Tích cực chỉ đạo giải quyết các nội dung liên quan đến công tác cấp nước sạch trên địa bàn các xã: Thanh Hà, Thanh Tâm, Liêm Sơn, Thanh Hải. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung ước đạt 90% (KH 87%).

Tập trung triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao. Hướng dẫn xã Liêm Túc, Liêm Thuận tổ chức đón nhận Quyết định công nhận xã nông thôn mới nâng cao năm 2023 đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Kiểm tra, hướng dẫn xã Thanh Phong, Thanh Hà, Liêm Cần hoàn thiện các tiêu chí, phấn đấu đạt xã nông thôn mới nâng cao năm 2024 .

2.2.2. Công nghiệp, giao thông, xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ước đạt 32.138 tỷ đồng, đạt 104,9% KH năm, tăng 17,6% so với cùng kỳ. Tăng cường quản lý, kiểm tra các hoạt động công nghiệp, thương mại, khoa học và công nghệ trên địa bàn. Tổ chức đánh giá công nhận sáng kiến cấp huyện và đề nghị công nhận sáng kiến cấp tỉnh đảm bảo quy định.

Tăng cường đảm bảo an toàn giao thông (ATGT); tổ chức phân luồng đảm bảo ATGT khu vực chùa Địa Tạng, xã Liêm Sơn; Chỉ đạo triển khai thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 21/12/2023 của TTCP về tăng cường công tác đảm bảo trật tự ATGT cho lứa tuổi học sinh trong tình hình mới trên địa bàn huyện. Đôn đốc các xã, thị trấn quản lý trật tự xây dựng, hành lang ATGT trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý xây dựng, đảm bảo chất lượng công trình . Kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình đảm bảo quy định. Thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch; trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch các dự án đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Công tác phát triển đô thị được quan tâm; các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở được triển khai thực hiện đúng tiến độ. Trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án đề nghị công nhận thị trấn Kiện Khê đạt tiêu chí đô thị loại V. Thực hiện di chuyển mộ riêng lẻ về nghĩa trang tập trung, đặc biệt tại các khu vực quy hoạch dự án trọng điểm, khu công nghiệp trên địa bàn huyện; năm 2024 đã phê duyệt hỗ trợ kinh phí 02 đợt với tổng số tiền thẩm định trên 5,6 tỷ đồng (di chuyển 1.277 mộ).

Hoàn thành thi công bàn giao đưa vào sử dụng 03 dự án trọng điểm: Khu trụ

sở cơ quan hành chính huyện, đường T1, Trụ sở UBND thị trấn Tân Thanh trong năm 2024. Tiếp tục đôn đốc đảm bảo tiến độ thi công thực hiện các dự án trọng điểm: Đường T4; Trường THCS Đinh Công Tráng; Tuyến đường kết nối đường ĐT.495B với đường ĐH.15 (theo quy hoạch vùng huyện) và khu công nghiệp Thanh Bình II; Tuyến đường kết nối từ KCN Thanh Bình II với QL1; Tuyến đường kết nối từ đường ĐT.495B đến đường ĐH.05 (Theo quy hoạch vùng huyện)

Triển khai thực hiện 05 dự án án đấu giá đất và 02 dự án khu tái định cư. Bàn giao đưa vào sử dụng khu tái định cư địa phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn xã Liêm Sơn, Liêm Túc và một số xã lân cận; tiếp tục thực hiện khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thị trấn Tân Thanh và một số xã lân cận. Nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 03 dự án; khởi công 05 dự án theo kế hoạch; phê duyệt thực hiện 07 dự án mới.

2.2.3. Công tác Tài nguyên môi trường; giải phóng mặt bằng

Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản, môi trường và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo quy định. Tích cực lãnh đạo, chỉ đạo, kịp thời giải quyết tồn tại, khó khăn, vướng mắc thực hiện cấp giấy chứng nhận đất nông nghiệp sau dồn đổi đối với 06 xã, thị trấn theo KH. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm đất đai. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu sau điều chỉnh quy hoạch huyện Thanh Liêm. Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Thực hiện công tác thu hồi, giao đất, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ các dự án đảm bảo quy định.

Tăng cường thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tổ chức Lễ phát động tháng cao điểm hành động vì môi trường và hưởng ứng ngày môi trường thế giới. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra chấp hành pháp luật về đất đai, khoáng sản và bảo vệ môi trường tại 05 dự án trên địa bàn huyện. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình số 28-CTr/TU ngày 30/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; đôn đốc thực hiện Kế hoạch số 297/KH-UBND ngày 07/4/2022 triển khai thực hiện nhiệm vụ xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thu gom, xử lý rác thải, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện. Trình Sở Tài chính thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án bốc xúc, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Trong năm, giải phóng mặt bằng thực hiện 39 dự án (31 dự án chuyển tiếp và 08 dự án mới). Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho 475 hộ dân bị ảnh hưởng các dự án với số tiền 42,7 tỷ đồng. Tích cực chỉ đạo giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án: Khu dân cư xã Thanh

Hà, đường T1, khu nhà ở Liêm Thuận, Khu nhà ở phía Đông Kiện Khê, khu đô thị Hưng Hòa, 05 tuyến đường khu TTHC huyện... Thực hiện quyết toán giải phóng mặt bằng 11 dự án (trong đó 06 dự án đã quyết toán xong). Tiếp tục chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và quyết toán GPMB các dự án đảm bảo quy định.

2.2.4. Công tác Tài chính, tín dụng

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước 4.255 tỷ đồng đạt 171% KH tỉnh giao, đạt 141% KH huyện phấn đấu; trong đó thu ngân sách từ kinh tế trên địa bàn năm 2024 ước 2.273 tỷ đồng đạt 130% KH tỉnh giao, đạt 100% KH huyện phấn đấu; tăng 53% so với cùng kỳ; 9/11 chỉ tiêu thu ước đạt và vượt kế hoạch năm, trong đó một số chỉ tiêu thu đạt kết quả cao. Tổng chi ngân sách ước 2.599 tỷ đồng đạt 107% KH; trong điều hành ngân sách đã đảm bảo kịp thời yêu cầu chi thường xuyên, chi đột xuất phục vụ các nhiệm vụ chính trị của huyện và cơ sở.

Ngân hàng chính sách xã hội huyện thực hiện tốt công tác cho vay hộ nghèo, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, học sinh, sinh viên; doanh số cho vay 209 tỷ đồng; tổng dư nợ ước 577,926 tỷ đồng; nợ quá hạn 660 triệu đồng, chiếm 0,11% tổng dư nợ. Huy động vốn được Trung ương cấp bù lãi suất ước đạt 88 tỷ đồng; trong đó, huy động qua tổ chức, cá nhân là 69 tỷ đồng, hoàn thành 100% kế hoạch năm 2024.

2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.3.1. Giao thông

Hệ thống giao thông của huyện tương đối đồng bộ, đó là sự tổng hòa giữa hệ thống giao thông đối nội và hệ thống giao thông đối ngoại; hàng năm được đầu tư, cải tạo và nâng cấp bằng nguồn vốn Nhà nước và huy động sức dân đóng góp của nhân dân và doanh nghiệp, nhờ đó chất lượng các công trình giao thông ngày càng được cải thiện. Hệ thống giao thông của huyện được hình thành 3 cấp quản lý: Trung ương, tỉnh và huyện

- Quốc lộ 1A dài 16 km do Trung ương quản lý

Tuyến đường này đã được nâng cấp cải tạo thành đường cấp III-ĐB có 2-4 làn xe, có bề rộng mặt đường 11m, nền đường 12m, hành lang bảo vệ đường bộ mỗi bên 15m.

- Quốc lộ 21A dài 7 km Trung ương ủy quyền cho tỉnh quản lý.

- Đường tỉnh lộ gồm:

+ Đường ĐT 495 địa phận huyện Thanh Liêm có chiều dài 15,20 km điềm đầu từ thôn Mậu Chủr kết thúc tại ĐT 495B. Là đường cấp VI-ĐB, mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,50m, nền đường rộng 6,50m

+ Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 1 số tuyến đường: đường ĐT 495B, đường phân lũ, đường N2 (đường vành đai), đường chắn nước núi.

- Đường huyện có 14 tuyến với tổng chiều dài là 84,0 km gồm: từ ĐH1 đến ĐH14 và 98 km đường trục xã; 271 km đường thôn xóm; 344 km đường giao thông nội đồng.

Hệ thống cảng đường sông trên địa bàn huyện gồm: Cảng xi măng Hoàng Long, cảng xi măng Xuân Thành, cảng xi măng Hòa Phát, cảng xi măng Thanh Liêm,...

Trong những năm qua huyện cũng đã đầu tư nâng cấp, làm mới được 21,6 km đường huyện; 45,8 km đường xã; 91,98 km đường thôn, xóm; cứng hóa 185,95 km đường trục chính nội đồng. Ngoài ra, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới của UBND tỉnh Hà Nam với nguồn xi măng được tỉnh cấp, nhân dân trên địa bàn 16 xã, thị trấn của huyện góp công, góp của đã bê tông hóa được hàng trăm km đường trong các khu dân cư, đường trục chính nội đồng góp phần xây dựng hạ tầng nông thôn của huyện ngày càng tốt hơn.

Bên cạnh đó, Thanh Liêm còn có các hoạt động về giao thông đường thủy (sông Đáy); giao thông đường sắt nối liền từ nhà máy xi măng Kien Khê hoà vào mạng lưới đường sắt quốc gia, tham gia vận chuyển hàng hoá trong và ngoài vùng.

Tăng cường đảm bảo an toàn giao thông trong hoạt động vận tải; chỉ đạo tổ chức kiểm tra, giải tỏa vi phạm tái lấn, tái chiếm hành lang an toàn giao thông trên các tuyến đường. Thực hiện cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện; đề xuất tỉnh chủ trương lập dự án cải tạo nâng cấp đường ĐT 495C bằng hình thức xã hội hóa và cải tạo, sửa chữa tuyến đường 495; đề xuất vị trí nút giao và phương án dạng nút giao cắt với tuyến đường cao tốc Cầu Giẽ- Ninh Bình; mở rộng nút giao cắt đường ĐH13 với đường Quốc lộ 1A.

2.3.2. Thủy lợi

Huyện có sông lớn chảy qua và có ý nghĩa nhất là sông Đáy.

Có 2 hệ thống đê điều: Đê điều Trung ương và đê điều địa phương, tuyến đê tả Đáy dài 23,75 km với 5 bờ kè lót mái là kè Tháp, kè Đức Hoà, kè Động Xuyên, kè Tràng và kè Đoan Vỹ; tuyến đê nam Châu Giang dài 5,5 km. Các đê bồi địa phương hầu hết đã được tôn tạo và nâng cấp.

Ngoài ra huyện còn có 8 công dưới đê phục vụ cho sản xuất nông nghiệp: Công tiêu nước khu dân cư, thị trấn Kien Khê, công lấy nước Đông Hà, công xả tiêu trạm bơm Võ Giang, công lấy nước trạm bơm Nhâm Tràng; công lấy nước khu dân cư Thanh Hải, công xả tiêu trạm bơm Kinh Thanh, công lấy nước trạm bơm Kinh Thanh.

Hệ thống công trình do xã quản lý lấy nước trực tiếp từ sông Đáy: như trạm bơm La Mát - Kiện Khê, trạm bơm Nam Công - Thanh Tân, trạm bơm Bồng Lạng - Thanh Nghị, trạm bơm Đông Hải - Thanh Hải. Ngoài ra còn có các hệ thống kênh tưới, kênh tiêu phục vụ sản xuất cho nông nghiệp.

2.3.3. Văn hóa, thông tin, thể thao

Triển khai các văn bản và tổ chức các hoạt động văn hóa, tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của địa phương, chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước. Chỉ đạo thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, Đề án “Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện giai đoạn 2020-2025”. Trong năm xây mới 06 nhà, sửa chữa 09 nhà văn hóa thôn; chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Quản lý các hoạt động lễ hội; rà soát, đề nghị tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa, thông tin truyền thông trên địa bàn. Tích cực chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn huyện .

Duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể dục thể thao trên địa bàn và tham gia tại tỉnh đảm bảo theo kế hoạch. Xây dựng và triển khai kế hoạch tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp huyện và cấp cơ sở năm 2025.

Nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh tuyên truyền các nhiệm vụ phát triển kinh tế, nhiệm vụ chính trị của huyện và cơ sở. Trong năm đã thực hiện 285 chương trình phát thanh, tổng số 5.934 tin, bài; cộng tác 112 tin trên Báo Hà Nam, 759 tin truyền hình, tin, bài phát thanh trên Đài tỉnh. Hệ thống đài truyền thanh cơ sở được củng cố, duy trì hoạt động. Có 04 tác phẩm tham gia giải Báo chí về xây dựng Đảng “Búa liềm vàng” năm 2023. Kịp thời đưa tin, truyền hình các nội dung về bão, lũ; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, thị sát thực tế, thăm, tặng quà một số đối tượng trong khu vực bị ảnh hưởng của lãnh đạo huyện, tỉnh.

2.3.4. Giáo dục - đào tạo

Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024; triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025. Thực hiện tốt công tác sử dụng, bố trí, sắp xếp cán bộ, giáo viên tại các trường đảm bảo đúng chuyên môn, nghiệp vụ; triển khai kế hoạch tuyển dụng viên chức ngành giáo dục năm 2024. Chất lượng giáo dục tiếp tục được giữ vững và nâng cao; thi học sinh giỏi các cấp và tham gia Hội thi giáo viên giỏi cấp huyện, cấp tỉnh đạt kết quả cao; xét tốt nghiệp Trung học cơ sở đạt 100%. Chỉ đạo triển khai thực hiện công tác phân luồng, hướng nghiệp cho học sinh sau khi tốt nghiệp lớp 9, lớp 12. Chỉ đạo tiếp tục thực hiện Chương trình GDPT 2018 . Tiếp tục nâng cao chất lượng xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Nâng cao chất lượng hoạt động các

Trung tâm học tập cộng đồng. Toàn huyện có 51/51 trường đạt chuẩn quốc gia; trong đó có 45 trường đạt chuẩn mức 02, đạt tỷ lệ 88,2%. Chỉ đạo các trường trên địa bàn 05 xã Tây Đáy cho học sinh nghỉ học do ngập úng sau cơn bão số 03 để đảm bảo an toàn; đồng thời dọn vệ sinh trường lớp, khắc phục hậu quả sau ngập úng để đón học sinh trở lại trường học tập ngay khi nước rút đảm bảo kịp thời.

2.3.5. Y tế, dân số

Tăng cường phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn; kịp thời chỉ đạo các xã, thị trấn Tây Đáy vệ sinh môi trường, phun khử khuẩn phòng chống dịch bệnh sau mưa lũ, ngập úng; bảo đảm cung ứng thuốc, hóa chất, vật tư, an toàn thực phẩm trong mùa bão, ngập lụt trên địa bàn huyện. Thực hiện hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn huyện. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Làm tốt công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng mở rộng 1.634/1.705 trẻ, đạt 95,8% KH năm; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 8% thể thấp còi giảm còn 11,3%. Tiếp tục thực hiện tốt các mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số trên địa bàn huyện. Tỷ lệ giới tính khi sinh 108,9 nam/100 nữ, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 18,7%.

2.3.6. Chính sách an sinh xã hội

Giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Lễ, Tết, ngày thương binh liệt sỹ 27/7 với tổng số tiền 12,245 tỷ đồng. Thực hiện hỗ trợ, xây mới, sửa chữa 14 nhà ở cho các đối tượng theo quy định với số tiền 1,060 tỷ đồng. Chỉ đạo tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới ước giảm còn 1,09%, giảm 0,29% so với năm 2023).

Tổ chức tốt các hoạt động triển khai tháng hành động vì trẻ em. Tập trung thực hiện công tác quản lý an toàn lao động, việc làm; tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 75%, trong đó có văn bằng, chứng chỉ 60%; giải quyết việc làm mới ước 4.213/3.900 người đạt 108% KH; trong đó xuất khẩu lao động 106/150 người bằng 70,7% KH. Hoàn thành mở tài khoản chi trả trợ cấp an sinh xã hội cho các đối tượng trên địa bàn huyện. Tiếp tục chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện nghiêm Kết luận Thanh tra của Bộ Lao động TBXH và Sở LĐTBXH trong việc thu hồi tiền hưởng sai chế độ chính sách đặc biệt là hưởng sai chế độ chất độc hóa học da cam Dioxin.

Bảo hiểm xã hội tập trung giải quyết kịp thời các hồ sơ đề nghị hưởng chế độ cho các đối tượng; số thu năm 2024 ước 470 tỷ đồng, đạt 101% KH; số chi 440 tỷ đồng. Đến nay toàn huyện tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 95,2%.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Năm trước Ủy ban nhân huyện Thanh Liêm đã triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 và điều chỉnh tại Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 14/6/2024. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Tổng số dự án trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm đã được phê duyệt là 129 dự án. Trong đó:

- Số dự án đã và đang thực hiện là 15 dự án (11,63%). Trong đó:
 - + Số dự án đã thực hiện xong là 1 dự án;
 - + Số dự án đã thực hiện giao đất một phần và chuyển tiếp sang năm 2025 là 1 dự án;
 - + Số dự án đã thực hiện giao đất một phần nhưng hủy bỏ là 1 dự án;
 - + Số dự án đã thu hồi xong hoặc thu hồi một phần và chuyển tiếp sang năm 2025 là 9 dự án.
 - + Số dự án đã thu hồi một phần nhưng hủy bỏ là 3 dự án.
- Số dự án đang thực hiện tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 là 61 dự án (đạt 47,29%)
- Số dự án hủy bỏ là 53 dự án (đạt 41,09%)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha) (theo QĐ 799)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.208,69	8.734,97	526,28	106,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.730,10	6.186,22	456,12	107,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.548,47</i>	<i>6.003,65</i>	<i>455,18</i>	<i>108,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	587,14	602,77	15,63	102,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	245,79	251,84	6,05	102,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	484,72	486,41	1,69	100,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	506,58	534,64	28,06	105,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	576,12	594,56	18,44	103,20
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	78,25	78,54	0,29	100,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.898,50	6.200,61	-697,88	89,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,08	100,80	-15,28	86,84
2.2	Đất an ninh	CAN	4,03	2,56	-1,47	63,60
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	344,60	85,37	-259,23	24,77

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH được duyệt (ha) (theo QĐ 799)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,86	19,86		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,34	2,57	-15,77	14,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	264,38	251,06	-13,32	94,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.400,23	1.245,81	-154,42	88,97
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	345,98	324,82	-21,16	93,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.691,11	2.560,85	-130,26	95,16
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.797,37</i>	<i>1.662,56</i>	<i>-134,81</i>	<i>92,50</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>547,56</i>	<i>557,25</i>	<i>9,69</i>	<i>101,77</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,86</i>	<i>13,85</i>	<i>-1,01</i>	<i>93,23</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,09</i>	<i>5,40</i>	<i>0,31</i>	<i>106,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>55,75</i>	<i>52,24</i>	<i>-3,51</i>	<i>93,70</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,51</i>	<i>15,51</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>14,12</i>	<i>13,91</i>	<i>-0,21</i>	<i>98,51</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,05</i>	<i>1,05</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>35,69</i>	<i>33,55</i>	<i>-2,14</i>	<i>94,01</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>32,98</i>	<i>32,48</i>	<i>-0,50</i>	<i>98,48</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>161,75</i>	<i>163,65</i>	<i>1,90</i>	<i>101,18</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>3,08</i>	<i>3,08</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,31</i>	<i>6,32</i>	<i>0,01</i>	<i>100,12</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,86	9,55	-15,31	38,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	882,99	835,93	-47,07	94,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	204,40	175,88	-28,52	86,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,26	15,30	-0,96	94,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,97	19,99	0,02	100,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,94	393,94	0,00	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	135,12	139,65	4,54	103,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,35	16,68	0,33	102,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.384,62	1.556,23	171,61	112,39

2.1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất trồng lúa là 5.730,10 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 6.186,22 ha, đạt 107,96%, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 456,12 ha. Nguyên nhân là do một số công trình lấy vào đất trồng lúa chưa được thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất trồng cây hàng năm là 587,14 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 602,77, đạt 102,66%, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 15,63 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất trồng cây lâu năm là 245,79 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 251,84 ha, đạt 102,46%, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 6,05 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất rừng phòng hộ là 484,72 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 486,41 ha, đạt 100,35% chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất rừng sản xuất là 506,58 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 534,64 ha, đạt 105,54%, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 28,06 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 576,12 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 594,56 ha, đạt 103,20%, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 18,44 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất nông nghiệp khác là 78,25 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 78,54 ha, đạt 100,37, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 0,29 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024, diện tích đất quốc phòng là 116,08 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 100,80 ha, đạt 86,84%, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 15,28 ha.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch được duyệt năm 2024, diện tích đất an ninh là 4,03 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2,61 ha, đạt 100% chỉ tiêu đề ra.

- Đất khu công nghiệp: Kết quả thực hiện đến nay là 85,37 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là 259,23 ha. Do dự án Khu CN Thanh Bình II đang thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2024, diện tích đất cụm công nghiệp là 19,86 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 19,86 ha, đạt 100%.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất thương mại dịch vụ là 18,34 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2,57

ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch là -15,77 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt năm 2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 264,38 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 251,06 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 13,32 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo kế hoạch được duyệt năm 2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 1.400,23 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1.245,81 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 154,42 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 345,98 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 324,82 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là -21,16 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.691,11 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 2.560,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 130,26 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2024, diện tích đất ở nông thôn là 882,99 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 835,93 ha; đạt 94,67%, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 47,07 ha.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất ở đô thị là 204,40 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 175,88 ha, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 28,52 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất trụ sở là 16,26 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 15,30 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất tín ngưỡng là 19,97 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 19,99 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 393,94 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 393,94 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 135,12 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 139,65 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt, năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 16,35 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 16,68 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 0,33 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2024 còn 1.384,62 ha, nhưng thực tế đến nay vẫn còn 1.556,23 ha, diện tích chưa thực hiện giảm theo quy hoạch là 171,61 ha. Nguyên nhân là do nhiều dự án lấy vào đất chưa sử

dụng nhưng chưa được thực hiện.

2.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Một số dự án quy hoạch chưa sát với thực tế vừa quy hoạch xong lại điều chỉnh ngay hoặc quy hoạch kéo dài đã ảnh hưởng tới chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm; Một số tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện; Một số tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Công trình dự án có điều kiện triển khai nhưng chưa cập nhật trong kế hoạch sử dụng đất..

- Chất lượng dự báo nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực, cho các dự án đầu tư để đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa sát với khả năng đầu tư và chiến lược phát triển kinh tế, xã hội cũng như nhu cầu của thị trường bất động sản.

- Các dự án đầu tư còn phụ thuộc vào các nhà đầu tư. Một số chủ dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa lường hết khó khăn trong công tác chuẩn bị đầu tư, về nguồn vốn lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết, yêu cầu về bố trí trước các khu tái định cư nên không đủ điều kiện để được giao đất, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phức tạp và chằng chịt là nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất và các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đạt thấp.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù giải phóng mặt bằng, giao đất....

- Công tác quản lý Tài nguyên - Môi trường chưa được quan tâm đúng mức nhất là công tác quản lý đất đai.

- Các quy hoạch ngành còn thiếu, chưa nhất quán, nhiều quy hoạch ngành khi thực hiện còn điều chỉnh và thay đổi ảnh hưởng tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất không đảm bảo.

- Công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch chậm, ảnh hưởng đáng kể tới khả năng thu hút đầu tư các dự án.

- Việc chỉnh lý biên động đất đai trên bản đồ, hồ sơ địa chính còn chưa kịp thời; công tác thống kê, kiểm kê đất đai cập nhật sai hiện trạng cũng làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu thực hiện quy hoạch, kế hoạch hàng năm.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Công tác tổ chức thực hiện theo quy hoạch còn nhiều bất cập: Công tác tổ chức đầu tư xây dựng theo quy hoạch còn dàn trải, các dự án động lực, các khu chức năng được định hướng theo quy hoạch có tiến độ thực hiện kéo dài hoặc chưa được đầu tư nên chưa phát huy hết tác động tích cực của quy hoạch làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; công tác quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được phê duyệt còn hạn chế, triển khai chậm dẫn đến hệ thống công trình hạ tầng, hạ tầng xã hội chưa được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh đáp các yêu cầu phát triển khu vực.

- Một số dự án đầu tư phát triển có quy mô và mức độ ảnh hưởng lớn nhưng triển khai còn chậm nên ảnh hưởng đến công tác quản lý đất đai nói chung, công tác thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nói riêng và việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Một số chính sách giữa các lĩnh vực không thống nhất với ngành đất đai nên ảnh hưởng tới tiến độ triển khai dự án đặc biệt trong việc lựa chọn chủ đầu tư; Một số chính sách về đất đai thiếu đồng bộ cũng ảnh hưởng nhất định đến tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ...

- Các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều thay đổi; Quy trình, thủ tục đầu tư triển khai dự án có sử dụng đất nằm ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau và có nhiều thay đổi, điều chỉnh.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng vẫn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, tiếp tục đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2025 gồm:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Công trình đất quốc phòng	15,70	Thanh Nghị
2	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Cần	0,15	Liêm Cần
3	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Túc	0,16	Liêm Túc
4	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Thuận	0,15	Liêm Thuận
5	Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Kiện Khê	0,16	TT Kiện Khê
6	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Thủy	0,15	Thanh Thủy
7	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hải	0,15	Thanh Hải
8	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Sơn	0,15	Liêm Sơn
9	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Nghị	0,15	Thanh Nghị
10	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hương	0,15	Thanh Hương
11	Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở đội CSGT đường thủy tuyến sông Đáy	0,10	Thanh Hải
12	Quy hoạch Khu công nghiệp Thanh Bình II	250,00	Thanh Nguyên, Thanh Tâm, Thanh Hải
13	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Kho bạc nhà nước Thanh Liêm	0,30	TT Tân Thanh
14	Đầu tư xây dựng trụ sở Tòa án huyện	0,39	TT Tân Thanh
15	Trụ sở làm việc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Liêm	0,25	TT Tân Thanh
16	Đầu tư xây dựng Trụ sở và kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm	0,20	TT Tân Thanh
17	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm	0,70	Thanh Hà
18	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối QL1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình băng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh Bình; kết nối hai di tích Quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử -văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	7,00	Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Tâm, Thanh Nguyên

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
19	Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam	2,43	Liêm Cần, Liêm Phong
20	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.07 (đoạn từ Khu nhà ở đô thị tại Thị trấn Tân Thanh đến Khu đầu giá xã Thanh Phong, xã Thanh Hà), huyện Thanh Liêm	1,72	Thanh Hà, TT Tân Thanh
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N02 (Kết nối đường ĐT 495 với đường T4), huyện Thanh Liêm	5,10	TT Tân Thanh
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.06 (đoạn từ đường T1 đến đường ĐH.10) huyện Thanh Liêm	4,09	TT Tân Thanh
23	Đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu vực và chỉnh trang các tuyến đường hiện trạng thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	1,22	TT Tân Thanh
24	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ ĐT.499B đến ĐT.495B), huyện Thanh Liêm	34,80	TT Tân Thanh, Thanh Tâm, Thanh Hương
25	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm	3,01	Liêm Sơn
26	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐT.495B đến đường ĐH.05 (theo quy hoạch vùng huyện), huyện Thanh Liêm	2,26	Liêm Sơn
27	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường ĐT.495B với đường ĐH.15 (theo quy hoạch vùng huyện) và Khu công nghiệp Thanh Bình II, huyện Thanh Liêm	11,69	Thanh Tâm, Thanh Nguyên
28	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Khu công nghiệp Thanh Bình II với QL1, huyện Thanh Liêm	1,06	Thanh Hải, Thanh Nguyên
29	Đầu tư xây dựng tuyến đường DN2, PK2 và một phần tuyến PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm theo hình thức đối tác công tư(PPP), hợp đồng xây dựng-chuyển giao(BT)	0,33	TT Tân Thanh
30	Nâng cấp tuyến đê Tả Đáy từ K117+810 đến K129+000, tỉnh Hà Nam thuộc dự án tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1,64	Kiên Khê, Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thủy
31	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022	0,03	Liêm Phong, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Sơn
32	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2021	0,05	Tân Thanh, Thanh Nguyên, Kiên Khê, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Phong,

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
			Thanh Hải, Liêm Sơn, Thanh Nghị
33	Cải tạo ĐZ 35kV lộ 371E24.8, 374E24.8 và nhánh rẽ Tây Hải lộ 377E24.8 Điện lực Thanh Liêm năm 2019	0,04	Thanh Hải, Thanh Nghị
34	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2020	0,04	Thanh Tâm, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong
35	Cải tạo ĐZ trung thế từ cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ - Điện lực Thanh Liêm	0,03	Thanh Tân, Thanh Thủy, Kiện Khê, Thanh Hà
36	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm - năm 2021	0,03	Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Nguyên, Liêm Càn
37	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2022	0,03	Kiện Khê, Thanh Hà, Thanh Nghị, Thanh Tâm, Liêm Càn, Liêm Túc, Liêm Phong
38	Xây dựng 01 xuất tuyến 35kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 373 E24.8 và kết nối mạch vòng với lộ 374 E24.11 TBA 110kV Châu Sơn - huyện Thanh Liêm	0,05	Thanh Thủy, Thanh Phong
39	Xây dựng xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 475E3.2 và kết nối mạch vòng với lộ 473E24.8 huyện Thanh Liêm	0,04	Kiện Khê, Thanh Thủy, Thanh Hương, Thanh Tân
40	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2023	0,06	Liêm Càn, Liêm Thuận, Thanh Phong, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Thanh Tâm, Thanh Tân, Thanh Thủy
41	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2024	0,10	Liêm Sơn, Thanh Nguyên, Thanh Hà, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Tân, Kiện Khê, Tân Thanh
42	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong (TL-ĐT01.21)	11,44	Thanh Phong
43	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Liêm Tiết - Liêm Càn thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực giáp ranh xã Liêm Tiết,	34,60	Liêm Càn

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	thành phố Phủ Lý và xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm (PL-ĐT.05.22-2)		
44	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT04.21)	9,16	Thanh Phong
45	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở tại xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm	0,38	Liêm Thuận
46	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà (Lô OM-24), huyện Thanh Liêm	3,95	Thanh Hà
47	Khu tái định cư phục vụ các dự án tại thị trấn Tân Thanh và một số xã lân cận	1,44	TT Tân Thanh
48	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 2	13,63	TT Tân Thanh
49	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT09.22)	16,43	TT Tân Thanh
50	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT06.21)	4,65	TT Tân Thanh
51	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT4, lô BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	4,72	TT Tân Thanh
52	Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm	4,70	TT Tân Thanh
53	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, lô NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm	9,14	TT Tân Thanh
54	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV-10), huyện Thanh Liêm	4,16	TT Tân Thanh
55	Đầu tư xây dựng dây chuyền số 4 và số 5 Nhà máy Xi măng Thành Thắng	9,53	Thanh Nghị
56	Mỏ sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực T51, T52 núi Nghè, thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	19,63	Liêm Sơn, TT Tân Thanh
57	Dự án xây dựng trường mầm non thôn Kênh-Đại Bái, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm	0,46	Thanh Nghị
58	Đầu tư xây dựng Quảng trường tại khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm	0,33	TT Tân Thanh
59	Dự án đầu tư xây dựng bãi chứa, bãi chế biến nguyên liệu, thành phẩm, tuyến đường dùng chung và tuyến băng tải vận chuyển	32,37	Thanh Tân, Thanh Nghị, Thanh Thủy

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	nguyên liệu từ Thung Dước về nhà máy xi măng Thành Thắng		
60	Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại xuất nhập khẩu chè	1,37	Liên Phong
61	Giáo xứ Sở Kiện	0,50	TT Kiện Khê
62	Khu thương mại dịch vụ (Phố Cà)	0,14	Thanh Nguyên
63	Dự án xây dựng trung tâm trung bày giới thiệu sản phẩm và kho bãi lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp	0,70	Liên Thuận
64	Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng và bãi để xe ô tô	1,02	Thanh Thủy
65	Khu chợ (Phố Cà)	1,11	Thanh Nguyên
66	Dự án Đầu tư xây dựng xưởng cơ khí tại xã Thanh Tân	0,71	Thanh Tân
67	Đầu tư xây dựng trung tâm cơ khí tại TT kiện Khê	2,03	TT Kiện Khê
68	Khai thác đất san lấp tại mỏ đồi cửa Rừng - Công ty Xuân Trường	6,54	Thanh Nghị

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Các chỉ tiêu sử dụng đất nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện gồm:

3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tính phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Liêm như sau:

3.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 8.735,68 ha, chiếm 52,97% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2025 đất nông nghiệp có diện tích 8.255,71 ha, chiếm 50,06 % tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 8.255,71 ha, diện tích thực giảm trong năm kế hoạch là 258,63 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

3.2.1.1. Đất trồng lúa

Năm 2024 đất trồng lúa có diện tích 6.186,93 ha, chiếm 37,52 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 5.758,12 ha và giảm 428,81 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 1,04 ha;
- Đất khu công nghiệp : 230,00 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 8,67 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,09 ha;
- Đất giao thông : 101,36 ha;
- Đất thủy lợi : 0,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 3,87 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 2,03 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 4,31 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,25 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 12,67 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 41,50 ha;
- Đất ở tại đô thị : 18,85 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,14 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác : 0,18 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,52 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất trồng lúa có 5.758,12 ha, chiếm 34,92% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1: Biến động đất trồng lúa trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	132,58	128,93	-3,65	9	Xã Thanh Hải	506,22	472,56	-33,66
2	TT Tân Thanh	527,32	461,22	-66,11	10	Xã Thanh Hương	535,20	528,58	-6,62
3	Xã Liêm Càn	417,30	394,72	-22,57	11	Xã Thanh Nghị	249,09	246,88	-2,21
4	Xã Liêm Phong	355,29	354,06	-1,23	12	Xã Thanh Nguyên	416,75	195,15	-221,60
5	Xã Liêm Sơn	535,95	529,66	-6,29	13	Xã Thanh Phong	369,37	351,41	-17,96
6	Xã Liêm Túc	400,77	399,23	-1,54	14	Xã Thanh Tâm	346,85	305,88	-40,97
7	Xã Liêm Thuận	378,86	378,54	-0,32	15	Xã Thanh Tân	272,25	272,01	-0,23
8	Xã Thanh Hà	437,35	433,96	-3,39	16	Xã Thanh Thủy	305,79	305,33	-0,46
						Toàn huyện	6.186,93	5.758,12	-428,81

** Đất chuyên trồng lúa nước*

Năm 2024 đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 6.004,36 ha, chiếm 36,41% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng là 5.575,55 ha và giảm 428,81 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 1,04 ha;
- Đất khu công nghiệp : 230,00 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 8,67 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,09 ha;
- Đất giao thông : 101,36 ha;
- Đất thủy lợi : 0,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 3,87 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 2,03 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 4,31 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,25 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 12,67 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 41,50 ha;
- Đất ở tại đô thị : 18,85 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,14 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác : 0,18 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá : 0,52 ha.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

Đến năm 2025 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 5.575,55 ha, chiếm 33,81% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 602,77 ha, chiếm 3,65% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 593,98 ha và giảm 8,79 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,57 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,51 ha;
- Đất giao thông : 5,34 ha;
- Đất thủy lợi : 0,71 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,08 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,06 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,16 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,26 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 593,98 ha, chiếm 3,60% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 2: Biến động đất trồng cây hàng năm trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	23,92	23,59	-0,33	9	Xã Thanh Hải	62,64	62,54	-0,10
2	TT Tân Thanh	13,67	12,91	-0,76	10	Xã Thanh Hương	5,91	5,79	-0,12
3	Xã Liêm Cần	20,57	20,18	-0,39	11	Xã Thanh Nghị	301,32	295,62	-5,70
4	Xã Liêm Phong	4,65	4,49	-0,16	12	Xã Thanh Nguyên	7,41	6,98	-0,42
5	Xã Liêm Sơn	34,65	34,41	-0,24	13	Xã Thanh Phong	16,68	16,68	
6	Xã Liêm Túc	7,19	7,19		14	Xã Thanh Tâm	2,96	2,95	-0,005
7	Xã Liêm Thuận	7,34	7,32	-0,02	15	Xã Thanh Tân	36,63	36,57	-0,06
8	Xã Thanh Hà	23,69	23,57	-0,12	16	Xã Thanh Thủy	33,56	33,20	-0,36
						Toàn huyện	602,77	593,98	-8,79

3.2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2024 đất trồng cây lâu năm có diện tích 251,84 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 250,10 ha và giảm 1,74 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,04 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

- Đất thương mại dịch vụ : 0,03 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,10 ha;
- Đất giao thông : 0,97 ha;
- Đất thủy lợi : 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,03 ha;
- Đất tôn giáo : 0,16 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCĐ : 0,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,11 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm có 250,10 ha, chiếm 1,52% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 3: Biến động đất trồng cây lâu năm trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	21,60	21,44	-0,16	9	Xã Thanh Hải	15,11	15,11	
2	TT Tân Thanh	28,18	27,97	-0,21	10	Xã Thanh Hương	10,81	10,71	-0,10
3	Xã Liêm Cần	11,64	11,03	-0,61	11	Xã Thanh Nghị	28,73	28,42	-0,31
4	Xã Liêm Phong	13,24	13,03	-0,21	12	Xã Thanh Nguyên	6,02	6,02	
5	Xã Liêm Sơn	23,97	23,92	-0,04	13	Xã Thanh Phong	2,61	2,61	
6	Xã Liêm Túc	9,34	9,34		14	Xã Thanh Tâm	13,19	13,19	-0,003
7	Xã Liêm Thuận	9,66	9,63	-0,03	15	Xã Thanh Tân	14,12	14,09	-0,03
8	Xã Thanh Hà	24,71	24,71	-0,005	16	Xã Thanh Thủy	18,91	18,88	-0,03
						Toàn huyện	251,84	250,09	-1,74

3.2.1.4. Đất rừng phòng hộ

Năm 2024 đất rừng phòng hộ có diện tích 486,41 ha, chiếm 2,95% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 484,72 ha và giảm 1,69 ha do chuyển sang đất quốc phòng để thực hiện Dự án đất quốc phòng tại xã Thanh Nghị diện tích 15,70 ha.

Đến năm 2025, đất rừng phòng hộ có diện tích 484,72 ha, chiếm 2,94% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 4: Biến động đất rừng phòng hộ trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	32,48	32,48		9	Xã Thanh Hải	185,86	185,86	
2	TT Tân Thanh	16,13	16,13		10	Xã Thanh Hương	0,26	0,26	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị	16,79	15,10	-1,69
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	234,88	234,88	
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy			
						Toàn huyện	486,41	484,72	-1,69

3.2.1.5. Đất rừng sản xuất

Năm 2024 đất rừng sản xuất có diện tích 534,64 ha, chiếm 3,24% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 505,31 ha và giảm 29,33 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng : 3,71 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 19,71 ha;
- Đất giao thông : 5,84 ha;
- Đất ở đô thị : 0,07 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất có 505,31 ha, chiếm 3,06% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 5: Biến động đất rừng sản xuất trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	18,40	18,40		9	Xã Thanh Hải	6,26	6,26	
2	TT Tân Thanh	82,19	67,92	-14,27	10	Xã Thanh Hương	23,20	23,20	
3	Xã Liêm Cần	4,95	4,95		11	Xã Thanh Nghị	79,46	73,26	-6,20
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	81,45	76,02	-5,43	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	74,21	74,21	
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	163,71	160,28	-3,43
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	0,81	0,81	
						Toàn huyện	534,64	505,31	-29,33

3.2.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 594,56 ha, chiếm 3,61% tổng diện tích tự nhiên.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

Trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 585,08 ha và giảm 9,48 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,60 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,83 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,05 ha;
- Đất giao thông : 6,01 ha;
- Đất thủy lợi : 0,21 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,33 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,24 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, SHCD : 0,28 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,64 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,18 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 585,08 ha, chiếm 3,55% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 6: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	30,38	30,22	-0,16	9	Xã Thanh Hải	52,84	52,84	
2	TT Tân Thanh	54,21	52,17	-2,04	10	Xã Thanh Hương	61,96	61,59	-0,37
3	Xã Liêm Cần	37,12	34,49	-2,63	11	Xã Thanh Nghị	30,60	30,49	-0,11
4	Xã Liêm Phong	35,31	34,41	-0,91	12	Xã Thanh Nguyên	22,93	22,33	-0,60
5	Xã Liêm Sơn	38,91	37,33	-1,57	13	Xã Thanh Phong	53,49	53,49	
6	Xã Liêm Túc	24,39	24,36	-0,03	14	Xã Thanh Tâm	17,30	17,24	-0,05
7	Xã Liêm Thuận	23,94	23,86	-0,08	15	Xã Thanh Tân	41,72	41,67	-0,04
8	Xã Thanh Hà	45,66	45,46	-0,21	16	Xã Thanh Thủy	23,80	23,11	-0,69
						Toàn huyện	594,56	585,08	-9,48

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2024 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 6.199,90 ha, chiếm 37,59% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2025 đất phi nông nghiệp có diện tích 6.711,53 ha, chiếm 40,70 % tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 6.199,90 ha, diện tích thực tăng trong năm kế hoạch là 511,63 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

3.2.2.1. Đất quốc phòng

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

Trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi là 100,51 ha và giảm 0,29 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời tăng 15,70 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất rừng phòng hộ : 1,69 ha;
- Đất rừng sản xuất : 3,71 ha;
- Đất giao thông : 0,13 ha;
- Đất chưa sử dụng : 10,17 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng có 114,95 ha, chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 7: Biến động đất quốc phòng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê				9	Xã Thanh Hải	2,90	2,90	
2	TT Tân Thanh	19,86	19,57	-0,29	10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần	6,29	6,29		11	Xã Thanh Nghị	29,61	45,31	15,70
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	13,59	13,59		13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	11,03	11,03	
7	Xã Liêm Thuận	0,96	0,96		15	Xã Thanh Tân	13,48	13,48	
8	Xã Thanh Hà	3,07	3,07		16	Xã Thanh Thủy			
						Toàn huyện	100,80	116,21	15,41

3.2.2.2. Đất an ninh

Trong năm kế hoạch diện tích đất công an không thay đổi là 2,56 ha và tăng 1,47 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,04 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,10 ha;
- Đất giao thông : 0,03 ha;
- Đất thủy lợi : 0,003 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,15 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án sau:

Bảng 8: Các công trình đất an ninh trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Sơn	0,15	Liêm Sơn
2	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Nghị	0,15	Thanh Nghị
3	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hương	0,15	Thanh Hương

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
4	Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở đội CSGT đường thủy tuyến sông Đáy	0,10	Thanh Hải
5	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Túc	0,16	Liêm Túc
6	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Thuận	0,15	Liêm Thuận
7	Trụ sở làm việc Công an xã Liêm Cần	0,15	Liêm Cần
8	Trụ sở làm việc Công an Thị trấn Kiện Khê	0,16	TT Kiện Khê
9	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Thủy	0,15	Thanh Thủy
10	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hải	0,15	Thanh Hải

Đến năm 2025 diện tích đất an ninh có 4,03 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 9: Biến động đất an ninh trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,03	0,19	0,16	9	Xã Thanh Hải		0,25	0,25
2	TT Tân Thanh	1,95	1,95		10	Xã Thanh Hương		0,15	0,15
3	Xã Liêm Cần		0,15	0,15	11	Xã Thanh Nghị		0,15	0,15
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn		0,15	0,15	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc		0,16	0,16	14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận		0,15	0,15	15	Xã Thanh Tân			
8	Xã Thanh Hà	0,58	0,58		16	Xã Thanh Thủy		0,15	0,15
						Toàn huyện	2,56	4,03	1,47

3.2.2.3. Đất khu công nghiệp

Năm 2024 đất khu công nghiệp có diện tích 85,37 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 85,29 ha và giảm 0,08 ha do chuyển sang đất năng lượng. Đồng thời tăng 250,00 ha để thực hiện dự án Khu công nghiệp Thanh Bình II tại xã Thanh Hải, Thanh Nguyên, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 230,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,60 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,10 ha;
- Đất giao thông : 11,90 ha;
- Đất thủy lợi : 4,21 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,20 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất khu công nghiệp có 335,29 ha, chiếm 2,03% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 10: Biến động đất khu công nghiệp trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	63,48	63,48	-0,01	9	Xã Thanh Hải		39,71	39,71
2	TT Tân Thanh				10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên		210,29	210,29
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân			
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	21,89	21,81	-0,07
						Toàn huyện	85,37	335,29	249,92

3.2.2.4. Đất cụm công nghiệp

Năm 2024 đất cụm công nghiệp có diện tích 19,86 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không có biến động.

3.2.2.5. Đất thương mại

Năm 2024 đất thương mại có diện tích 2,70 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất thương mại không thay đổi mục đích sử dụng là 2,70 ha và tăng 13,48 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 8,67 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,57 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,83 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,06 ha;
- Đất giao thông : 0,65 ha;
- Đất thủy lợi : 0,24 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ,... : 0,14 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,29 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 11: Các công trình đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án đầu tư xây dựng khu thương mại xuất nhập khẩu chè	1,37	Liêm Phong
2	Xưởng cơ khí và cho thuê nhà xưởng	3,78	TT Kiện Khê

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
3	Khu thương mại dịch vụ (Phố Cà)	0,14	Thanh Nguyên
4	Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng và bãi để xe ô tô	1,02	Thanh Thủy
5	Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ thương mại và chế biến nông, lâm sản	3,26	Thanh Hà

Đến năm 2025 diện tích đất thương mại có 16,18 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 12: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,03	3,81	3,78	9	Xã Thanh Hải			
2	TT Tân Thanh	0,13	2,78	2,64	10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Càn		2,26	2,26	11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong		1,37	1,37	12	Xã Thanh Nguyên	0,77	1,12	0,35
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong	0,30	0,30	
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	0,13	0,13	
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân			
8	Xã Thanh Hà	1,34	3,40	2,06	16	Xã Thanh Thủy		1,02	1,02
						Toàn huyện	2,70	16,18	13,48

3.2.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 288,11 ha, chiếm 1,75% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 285,75 ha và giảm 2,36 ha do chuyển sang:

- Đất thương mại, dịch vụ : 2,06 ha;
- Đất giao thông : 0,30 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 285,75 ha, chiếm 1,73% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 13: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	64,65	64,65		9	Xã Thanh Hải	12,16	12,16	
2	TT Tân Thanh	0,90	0,60	-0,30	10	Xã Thanh Hương	0,33	0,33	
3	Xã Liêm Càn	2,70	2,70		11	Xã Thanh Nghị	67,23	67,23	
4	Xã Liêm Phong	4,38	4,38		12	Xã Thanh Nguyên	12,87	12,87	
5	Xã Liêm Sơn	3,92	3,92		13	Xã Thanh Phong	2,73	2,73	
6	Xã Liêm Túc	0,26	0,26		14	Xã Thanh Tâm	0,65	0,65	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	55,67	55,67	
8	Xã Thanh Hà	15,86	13,80	-2,06	16	Xã Thanh Thủy	43,80	43,80	
						Toàn huyện	288,11	285,75	-2,36

3.2.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2024 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 1.528,72 ha, chiếm 9,27 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng là 1.527,62 ha và giảm 1,10 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời tăng 29,16 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,09 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 1,51 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha;
- Đất rừng sản xuất : 19,71 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha;
- Đất giao thông : 0,47 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,02 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ,... : 0,02 ha;
- Đất tại ở nông thôn : 0,42 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,04 ha;
- Đất chưa sử dụng : 5,69 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 14: Các công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đầu tư xây dựng dây chuyền số 4 và số 5 Nhà máy Xi măng Thành Thắng	9,53	Thanh Nghị
2	Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá sét làm nguyên liệu xi măng	19,63	TT Tân Thanh, Liêm Sơn
3	Khai thác đất san lấp tại mỏ đồi cửa Rừng - Công ty Xuân Trường	6,54	Thanh Nghị

Đến năm 2025 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 1.556,79 ha, chiếm 9,44% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 15: Biến động đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	90,19	90,19		9	Xã Thanh Hải	70,09	70,09	
2	TT Tân Thanh	22,82	37,02	14,20	10	Xã Thanh Hương	24,03	24,03	
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị	617,19	625,63	8,44
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên			
5	Xã Liêm Sơn	34,10	39,53	5,43	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm	15,91	15,91	
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	184,27	184,27	
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	470,12	470,12	
						Toàn huyện	1.528,72	1.556,79	28,07

3.2.2.8. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2024 đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.564,86 ha, chiếm 15,55 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 2.532,40 ha và giảm 32,45 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 0,13 ha;
- Đất an ninh : 0,18 ha;
- Đất khu công nghiệp : 16,48 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 1,03 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,56 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng, SHCD : 2,87 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 7,60 ha;
- Đất ở tại đô thị : 3,43 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác : 0,02 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,14 ha.

Đồng thời tăng 156,59 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 113,16 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 6,12 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,27 ha;
- Đất rừng sản xuất : 5,84 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 6,79 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,03 ha;
- Đất quốc phòng : 0,29 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

- Đất cơ sở SX phi nông nghiệp : 0,30 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,08 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 2,63 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,55 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,93 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,08 ha;
- Đất chưa sử dụng : 15,43 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.689,00 ha, chiếm 16,31 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 16: Biến động đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	99,15	99,82	0,66	9	Xã Thanh Hải	218,00	213,28	-4,72
2	TT Tân Thanh	235,20	273,37	38,17	10	Xã Thanh Hương	163,43	170,81	7,38
3	Xã Liêm Cần	147,52	158,89	11,37	11	Xã Thanh Nghị	208,68	219,34	10,66
4	Xã Liêm Phong	98,58	99,81	1,23	12	Xã Thanh Nguyên	127,13	126,69	-0,44
5	Xã Liêm Sơn	246,12	254,66	8,54	13	Xã Thanh Phong	129,18	136,93	7,76
6	Xã Liêm Túc	144,52	146,06	1,54	14	Xã Thanh Tâm	156,59	178,02	21,43
7	Xã Liêm Thuận	144,57	144,61	0,04	15	Xã Thanh Tân	132,21	145,12	12,91
8	Xã Thanh Hà	156,75	158,94	2,19	16	Xã Thanh Thủy	157,25	162,67	5,42
						Toàn huyện	2.564,86	2.689,00	124,14

Cụ thể kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng như sau:

* *Đất giao thông:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất giao thông giảm 24,53 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng : 0,13 ha;
- Đất an ninh : 0,03 ha;
- Đất khu công nghiệp : 11,90 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,65 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,47 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,65 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,58 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,46 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng, SHCD : 1,93 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 5,61 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,97 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác : 0,02 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,08 ha.

Đồng thời, trong năm kế hoạch diện tích đất giao thông tăng 151,84 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 101,36 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 5,34 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,97 ha;
- Đất rừng sản xuất : 5,84 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 6,01 ha;
- Đất quốc phòng : 0,29 ha;
- Đất cơ sở SX phi nông nghiệp : 0,30 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,10 ha;
- Đất thủy lợi : 8,51 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,06 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,29 ha;
- Đất công trình xử lý chất thải : 0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, ... : 0,80 ha
- Đất ở tại nông thôn : 2,52 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,51 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,65 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,07 ha;
- Đất chưa sử dụng : 15,19 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 17: Các công trình đất giao thông trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối QL1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với QL21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội-Hải Phòng và Hà Nội-Ninh Bình; kết nối hai	7,00	Liêm Túc, Liêm Sơn, Thanh Tâm, Thanh Nguyên

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	di tích Quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)		
2	Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam	2,43	Liêm Cần, Liêm Phong
3	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm	3,01	Liêm Sơn
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐT.495B đến đường ĐH.05 (theo quy hoạch vùng huyện), huyện Thanh Liêm	2,26	Liêm Sơn
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường ĐT.495B với đường ĐH.15 (theo quy hoạch vùng huyện) và Khu công nghiệp Thanh Bình II , huyện Thanh Liêm	11,69	Thanh Tâm, Thanh Nguyên
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Khu công nghiệp Thanh Bình II với QL1, huyện Thanh Liêm	1,06	Thanh Hải, Thanh Nguyên
7	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N02 (Kết nối đường ĐT.495 với đường T4), huyện Thanh Liêm	5,10	TT Tân Thanh
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.06 (đoạn từ đường T1 đến đường ĐH.10) huyện Thanh Liêm	4,09	TT Tân Thanh
9	Đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu vực và chỉnh trang các tuyến đường hiện trạng thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm	1,22	TT Tân Thanh
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ đường ĐT.499B đến ĐT.495B), huyện Thanh Liêm	34,80	TT Tân Thanh, Thanh Tâm, Thanh Hương
11	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.07 (đoạn từ Khu nhà ở đô thị tại Thị trấn Tân Thanh đến Khu đấu giá xã Thanh Phong, xã Thanh Hà), huyện Thanh Liêm	1,72	TT Tân Thanh
12	Dự án đầu tư xây dựng bãi chứa, bãi chế biến nguyên liệu, thành phẩm, tuyến đường dùng chung và tuyến băng tải vận chuyển nguyên liệu từ Thung Dục về nhà máy xi măng Thành Thắng	32,37	Thanh Thủy, Thanh Tâm, Thanh Nghị

Đến năm 2025, diện tích đất giao thông là 1.789,87 ha, chiếm 66,56% diện tích đất phát triển hạ tầng và 10,85% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 18: Biến động đất giao thông trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	62,42	62,31	-0,11	9	Xã Thanh Hải	131,62	128,03	-3,58
2	TT Tân Thanh	164,90	204,07	39,18	10	Xã Thanh Hương	105,55	113,40	7,84
3	Xã Liêm Cần	95,11	104,88	9,76	11	Xã Thanh Nghị	150,84	160,32	9,47
4	Xã Liêm Phong	66,09	67,30	1,21	12	Xã Thanh Nguyên	78,32	81,50	3,18
5	Xã Liêm Sơn	181,05	190,82	9,77	13	Xã Thanh Phong	86,31	93,11	6,80
6	Xã Liêm Túc	88,45	90,07	1,62	14	Xã Thanh Tâm	108,81	131,38	22,57
7	Xã Liêm Thuận	86,38	86,30	-0,08	15	Xã Thanh Tân	84,17	96,45	12,28
8	Xã Thanh Hà	98,31	100,78	2,47	16	Xã Thanh Thủy	74,25	79,16	4,91
						Toàn huyện	1.662,56	1.789,87	127,31

** Đất thủy lợi:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 17,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp : 4,21 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,24 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,05 ha;
- Đất giao thông : 8,51 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,23 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,13 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,15 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng, SHCD : 0,91 ha;
- Đất ở nông thôn : 1,96 ha;
- Đất ở đô thị : 0,94 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,06 ha.

Đồng thời tăng 1,64 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,17 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,71 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,21 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,08 ha;
- Đất ở đô thị : 0,03 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,08 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,01 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

- Đất chưa sử dụng : 0,24 ha.

Đến năm 2025, diện tích đất thủy lợi là 537,50 ha, chiếm 19,99% diện tích đất phát triển hạ tầng và 3,26% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 19: Biến động đất thủy lợi trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	13,76	14,32	0,56	9	Xã Thanh Hải	61,22	59,86	-1,36
2	TT Tân Thanh	38,69	34,51	-4,18	10	Xã Thanh Hương	41,29	40,53	-0,76
3	Xã Liêm Cần	29,11	27,35	-1,76	11	Xã Thanh Nghị	40,52	40,84	0,32
4	Xã Liêm Phong	17,70	17,70	0,00	12	Xã Thanh Nguyên	26,98	23,16	-3,82
5	Xã Liêm Sơn	40,46	39,14	-1,32	13	Xã Thanh Phong	26,88	26,03	-0,84
6	Xã Liêm Túc	37,12	36,85	-0,26	14	Xã Thanh Tâm	30,66	28,16	-2,49
7	Xã Liêm Thuận	40,91	40,90	-0,01	15	Xã Thanh Tân	34,36	34,77	0,41
8	Xã Thanh Hà	36,81	36,51	-0,31	16	Xã Thanh Thủy	36,80	36,86	0,06
						Toàn huyện	553,25	537,50	-15,75

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở văn hóa là 15,33 ha, chiếm 0,57% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở văn hóa giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông : 0,06 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha.

Đồng thời tăng 1,55 ha để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Quảng trường tại khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm và các nhà văn hóa trong khu đô thị, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,17 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,33 ha;
- Đất giao thông : 0,05 ha.

Bảng 20: Biến động đất cơ sở văn hóa trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,55	0,55		9	Xã Thanh Hải	1,19	1,19	
2	TT Tân Thanh	1,29	1,93	0,64	10	Xã Thanh Hương	1,09	1,09	
3	Xã Liêm Cần	0,09	0,51	0,42	11	Xã Thanh Nghị	1,76	1,76	
4	Xã Liêm Phong	0,59	0,59		12	Xã Thanh Nguyên	0,18	0,47	0,29
5	Xã Liêm Sơn	1,54	1,54		13	Xã Thanh Phong	1,60	1,75	0,15

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
6	Xã Liêm Túc	0,37	0,37		14	Xã Thanh Tâm	0,53	0,53	
7	Xã Liêm Thuận	0,34	0,34		15	Xã Thanh Tân	0,76	0,76	
8	Xã Thanh Hà	1,30	1,28	-0,02	16	Xã Thanh Thủy	0,67	0,67	
						Toàn huyện	13,85	15,33	1,48

** Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở y tế là 5,09 ha, chiếm 0,19 % diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở y tế trong năm kế hoạch giảm 0,31 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh : 0,15 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,16 ha;

Bảng 21: Biến động đất cơ sở y tế trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,39	0,23	-0,16	9	Xã Thanh Hải	0,27	0,27	
2	TT Tân Thanh	2,08	2,08		10	Xã Thanh Hương	0,21	0,21	
3	Xã Liêm Cần	0,58	0,43	-0,15	11	Xã Thanh Nghị	0,41	0,41	
4	Xã Liêm Phong	0,17	0,17		12	Xã Thanh Nguyên	0,13	0,13	
5	Xã Liêm Sơn	0,22	0,22		13	Xã Thanh Phong	0,09	0,09	
6	Xã Liêm Túc	0,15	0,15		14	Xã Thanh Tâm	0,05	0,05	
7	Xã Liêm Thuận	0,15	0,15		15	Xã Thanh Tân	0,07	0,07	
8	Xã Thanh Hà	0,07	0,07		16	Xã Thanh Thủy	0,36	0,36	
						Toàn huyện	5,40	5,09	-0,31

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo giảm 0,20 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông : 0,02 ha;
- Đất tôn giáo : 0,18 ha.

Đồng thời trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 5,37 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 3,87 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,08 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,24 ha;
- Đất giao thông : 0,65 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

- Đất thủy lợi : 0,23 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, ... : 0,13 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,14 ha.

Để thực hiện các dự án: Dự án xây dựng trường mầm non thôn Kênh-Đại Bái, xã Thanh Nghị diện tích 0,46 ha và các trường học trong khu đô thị.

Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 56,54 ha, chiếm 2,11% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 22: Biến động đất cơ sở giáo dục - đào tạo trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	3,76	3,58	-0,18	9	Xã Thanh Hải	4,51	4,49	-0,02
2	TT Tân Thanh	7,92	9,70	1,78	10	Xã Thanh Hương	2,53	2,53	
3	Xã Liêm Cần	4,00	6,85	2,85	11	Xã Thanh Nghị	3,25	3,71	0,46
4	Xã Liêm Phong	1,27	1,27		12	Xã Thanh Nguyên	4,96	4,96	
5	Xã Liêm Sơn	3,08	3,08		13	Xã Thanh Phong	1,70	1,98	0,28
6	Xã Liêm Túc	1,34	1,34		14	Xã Thanh Tâm	2,34	2,34	
7	Xã Liêm Thuận	2,76	2,76		15	Xã Thanh Tân	2,03	2,03	
8	Xã Thanh Hà	2,41	2,41		16	Xã Thanh Thủy	4,40	4,40	
						Toàn huyện	52,24	57,40	5,16

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 15,51 ha, chiếm 0,58% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 23: Biến động đất cơ sở thể dục thể thao trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	1,77	1,77		9	Xã Thanh Hải	0,49	0,49	
2	TT Tân Thanh	0,93	0,93		10	Xã Thanh Hương	0,26	0,26	
3	Xã Liêm Cần	0,46	0,46		11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên	1,91	1,91	
5	Xã Liêm Sơn	2,52	2,52		13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc	1,12	1,12		14	Xã Thanh Tâm	1,40	1,40	
7	Xã Liêm Thuận	1,03	1,03		15	Xã Thanh Tân	0,62	0,62	
8	Xã Thanh Hà	2,66	2,66		16	Xã Thanh Thủy	0,34	0,34	
						Toàn huyện	15,51	15,51	

** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:*

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng giảm 0,31 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,02 ha;
- Đất giao thông : 0,29 ha.

Đồng thời, tăng 2,88 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 2,03 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,03 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,08 ha;
- Đất giao thông : 0,58 ha;
- Đất thủy lợi : 0,13 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 24: Các công trình đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2021	0,05	Tân Thanh, Thanh Nguyên, Kiện Khê, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Phong, Thanh Hải, Liêm Sơn, Thanh Nghị
2	Cải tạo ĐZ 35kV lộ 371E24.8, 374E24.8 và nhánh rẽ Tây Hải lộ 377E24.8 Điện lực Thanh Liêm	0,04	Thanh Hải, Thanh Nghị
3	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2020	0,04	Thanh Tâm, Liêm Sơn, Liêm Túc, Thanh Tân, Kiện Khê, Thanh Nghị, Thanh Hải, Thanh Hà, Liêm Phong
4	Cải tạo ĐZ trung thế từ cột 123 đến cột 136 lộ 475 E3.2 và các nhánh rẽ - Điện lực Thanh Liêm	0,03	Thanh Tân, Thanh Thủy, Kiện Khê, Thanh Hà
5	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và nâng cao chất lượng điện áp tại các khu vực có điện áp thấp thuộc huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm - năm 2021	0,03	Thanh Hà, Thanh Hương, Thanh Nguyên, Liêm Cần
6	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2022	0,03	Kiện Khê, Thanh Hà, Thanh Nghị, Thanh Tâm, Liêm Cần, Liêm Túc, Liêm Phong
7	Xây dựng 01 xuất tuyến 35kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 373 E24.8	0,05	Thanh Thủy, Thanh Phong

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	và kết nối mạch vòng với lộ 374 E24.11 TBA 110kV Châu Sơn - huyện Thanh Liêm		
8	Xây dựng xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Kiện Khê để san tải cho lộ 475E3.2 và kết nối mạch vòng với lộ 473E24.8 huyện Thanh Liêm	0,04	Kiện Khê, Thanh Thủy, Thanh Hương, Thanh Tân
9	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2023	0,06	Liêm Cần, Liêm Thuận, Thanh Phong, Thanh Hải, Thanh Nguyên, Thanh Tâm, Thanh Tân, Thanh Thủy, Liêm Sơn
10	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam - năm 2024	0,10	Liêm Sơn, Thanh Nguyên, Thanh Hà, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Tân, Kiện Khê, Tân Thanh, Thanh Nghị
11	Xây dựng TBA chống quá tải, nâng cao chất lượng điện áp, giảm tổn thất điện năng cho lưới điện khu vực huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam năm 2025	0,06	Liêm Sơn, Liêm Thuận, Liêm Túc, Thanh Hải, Thanh Hương, Thanh Nghị, Thanh Nguyên, Thanh Thủy
12	Đầu nối 110kV sau TBA 220kV Thanh Nghị	1,11	Liêm Túc, Liêm Sơn, Liêm Thuận, Thanh Nguyên, Thanh Hương, Thanh Nghị, Thanh Tâm
13	Xuất tuyến 110kV cấp điện cho TBA 110kV Thành Thắng 3	0,40	Thanh Nghị, Thanh Hải
14	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Thanh Nghị - Kiện Khê, tỉnh Hà Nam	0,80	TT Kiện Khê, Thanh Tân, Thanh Thủy, Thanh Hương, Thanh Phong, Thanh Nghị
15	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022	0,03	Liêm Phong, Thanh Hà, Thanh Thủy, Liêm Sơn

Đến năm 2025, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 16,47 ha, chiếm 0,61% diện tích đất phát triển hạ tầng và 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 25: Biến động đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong năm kế hoạch

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,45	0,50	0,05	9	Xã Thanh Hải	1,00	1,25	0,26
2	TT Tân Thanh	0,17	0,18	0,01	10	Xã Thanh Hương	0,24	0,53	0,29
3	Xã Liêm Cần	0,65	0,67	0,02	11	Xã Thanh Nghị	5,07	5,50	0,42
4	Xã Liêm Phong	1,88	1,90	0,02	12	Xã Thanh Nguyên	1,85	1,90	0,05
5	Xã Liêm Sơn	0,06	0,39	0,33	13	Xã Thanh Phong	0,87	0,93	0,05
6	Xã Liêm Túc	0,21	0,40	0,18	14	Xã Thanh Tâm	0,29	0,33	0,04
7	Xã Liêm Thuận	0,10	0,24	0,14	15	Xã Thanh Tân	0,34	0,56	0,21
8	Xã Thanh Hà	0,62	0,67	0,05	16	Xã Thanh Thủy	0,09	0,53	0,44
						Toàn huyện	13,91	16,47	2,56

** Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi. Đến năm 2025 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 1,05 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất công trình cấp nước, thoát nước*

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước tăng 4,98 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 4,31 ha;
- Đất giao thông : 0,46 ha;
- Đất thủy lợi : 0,15 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,06 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước có 12,99 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 26: Biến động đất công trình cấp nước, thoát nước trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,97	0,97		9	Xã Thanh Hải	1,24	1,24	
2	TT Tân Thanh	0,70	2,77	2,07	10	Xã Thanh Hương			
3	Xã Liêm Cần				11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong	1,01	1,01		12	Xã Thanh Nguyên	0,13	0,36	0,23
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong	1,51	2,83	1,32
6	Xã Liêm Túc	0,49	0,49		14	Xã Thanh Tâm		1,36	1,36
7	Xã Liêm Thuận	0,14	0,14		15	Xã Thanh Tân	1,77	1,77	
8	Xã Thanh Hà	0,05	0,05		16	Xã Thanh Thủy			
						Toàn huyện	8,01	12,99	4,98

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

*** Đất công trình xử lý chất thải**

Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình xử lý chất thải giảm 0,10 ha do chuyển sang đất giao thông. Đồng thời tăng 0,25 ha do đất trồng lúa chuyển sang. Đến năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải có 33,70 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 27: Biến động đất công trình xử lý chất thải trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê				9	Xã Thanh Hải	0,10	0,10	
2	TT Tân Thanh	0,43	0,43		10	Xã Thanh Hương	0,24	0,24	
3	Xã Liêm Cần	0,40	0,65	0,25	11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong	0,38	0,38		12	Xã Thanh Nguyên	0,23	0,14	-0,09
5	Xã Liêm Sơn	0,16	0,16		13	Xã Thanh Phong	0,32	0,32	
6	Xã Liêm Túc	0,55	0,54	-0,01	14	Xã Thanh Tâm	0,03	0,03	
7	Xã Liêm Thuận	0,14	0,14		15	Xã Thanh Tân	0,16	0,16	
8	Xã Thanh Hà	1,00	1,00		16	Xã Thanh Thủy	29,42	29,42	
						Toàn huyện	33,55	33,70	0,15

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 32,48 ha và tăng 0,50 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm : 0,16 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,16 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,18 ha.

Để thực hiện dự án Giáo xứ Sở Kiện 0,50 ha tại thị trấn Kiện Khê. Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 32,98 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 28: Biến động đất tôn giáo trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	5,41	5,91	0,50	9	Xã Thanh Hải	3,30	3,30	
2	TT Tân Thanh	3,19	3,19		10	Xã Thanh Hương	2,17	2,17	
3	Xã Liêm Cần	0,80	0,80		11	Xã Thanh Nghị	0,99	0,99	
4	Xã Liêm Phong	2,42	2,42		12	Xã Thanh Nguyên	1,81	1,81	
5	Xã Liêm Sơn	3,08	3,08		13	Xã Thanh Phong	1,65	1,65	
6	Xã Liêm Túc	0,52	0,52		14	Xã Thanh Tâm	0,72	0,72	
7	Xã Liêm Thuận	1,53	1,53		15	Xã Thanh Tân	0,46	0,46	
8	Xã Thanh Hà	1,82	1,82		16	Xã Thanh Thủy	2,62	2,62	
						Toàn huyện	32,48	32,98	0,50

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt*

Trong năm kế hoạch diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng là 161,70 ha và giảm 1,95 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp : 0,28 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,14 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,02 ha;
- Đất giao thông : 0,80 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,13 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng, SHCD : 0,03 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,53 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 161,70 ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 29: Biến động đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	9,33	9,33		9	Xã Thanh Hải	13,00	12,99	-0,01
2	TT Tân Thanh	14,55	13,21	-1,33	10	Xã Thanh Hương	9,47	9,47	
3	Xã Liêm Cần	12,64	12,62	-0,02	11	Xã Thanh Nghị	5,54	5,53	-0,02
4	Xã Liêm Phong	7,01	7,01		12	Xã Thanh Nguyên	8,93	8,65	-0,28
5	Xã Liêm Sơn	13,53	13,29	-0,24	13	Xã Thanh Phong	7,75	7,75	
6	Xã Liêm Túc	14,05	14,05		14	Xã Thanh Tâm	11,08	11,03	-0,05
7	Xã Liêm Thuận	10,54	10,54		15	Xã Thanh Tân	7,31	7,31	
8	Xã Thanh Hà	10,82	10,82	0,00	16	Xã Thanh Thủy	8,10	8,10	
						Toàn huyện	163,65	161,70	-1,95

** Đất xây dựng cơ sở xã hội*

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội không thay đổi. Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội có 3,08 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*

Trong năm kế hoạch diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi. Đến năm 2025 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 6,32 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.2.9. *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

Trong năm kế hoạch diện tích Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng là 10,27 ha và tăng 16,25 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 12,67 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,06 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,28 ha;
- Đất giao thông : 1,93 ha;
- Đất thủy lợi : 0,91 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, ... : 0,03 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,32 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 25,80 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 30: Biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,13	0,13		9	Xã Thanh Hải			
2	TT Tân Thanh	4,12	9,41	5,29	10	Xã Thanh Hương	0,13	0,13	
3	Xã Liêm Cần		4,20	4,20	11	Xã Thanh Nghị			
4	Xã Liêm Phong	0,10	0,10		12	Xã Thanh Nguyên		1,56	1,56
5	Xã Liêm Sơn				13	Xã Thanh Phong	2,95	4,58	1,63
6	Xã Liêm Túc	0,07	0,07		14	Xã Thanh Tâm		3,29	3,29
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	0,12	0,12	
8	Xã Thanh Hà	1,92	2,20	0,28	16	Xã Thanh Thủy			
						Toàn huyện	9,55	25,80	16,25

3.2.2.10. Đất ở tại nông thôn

Năm 2024 đất ở tại nông thôn có diện tích 835,93 ha, chiếm 5,07% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 832,88 ha và giảm 3,04 ha do chuyển sang:

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,42 ha;
- Đất giao thông : 2,52 ha;
- Đất thủy lợi : 0,08 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng : 0,03 ha;

Đồng thời tăng 56,10 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

- Đất trồng lúa : 41,50 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,16 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,15 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,64 ha;
- Đất giao thông : 5,61 ha;
- Đất thủy lợi : 1,96 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, ... : 0,02 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng : 1,56 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,12 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 31: Các công trình đất ở nông thôn trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án Đầu tư xây dựng điểm du lịch làng nghề thêu ren và khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm (Hợp đồng BT)	0,06	Thanh Hà
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu làng nghề và khu dân cư xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm	0,03	Thanh Hà
3	Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà (Lô OM-24), huyện Thanh Liêm	3,95	Thanh Hà
4	Đầu tư xây dựng Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT01.21)	11,44	Thanh Phong
5	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Liêm Tiết - Liêm Cần (PL-ĐT.05.22-2)	34,60	Liêm Cần
6	Khu dân cư nông thôn mới tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT04.21)	9,16	Thanh Phong
7	Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội	9,47	Thanh Tâm
8	Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị Đông Nam đô thị Phố Cà	21,30	Thanh Tâm
9	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị trung tâm Phố Cà, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT19.24)	27,31	Thanh Tâm, Thanh Nguyên
10	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở tại xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm	0,38	Liêm Thuận

Đến năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn có 888,98 ha, chiếm 5,39% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 32: Biến động đất ở nông thôn trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê				9	Xã Thanh Hải	87,59	87,54	-0,05
2	TT Tân Thanh				10	Xã Thanh Hương	57,57	57,27	-0,31
3	Xã Liêm Càn	56,71	66,72	10,01	11	Xã Thanh Nghị	79,48	78,06	-1,41
4	Xã Liêm Phong	37,17	37,07	-0,10	12	Xã Thanh Nguyên	66,17	79,25	13,08
5	Xã Liêm Sơn	68,02	67,56	-0,46	13	Xã Thanh Phong	53,97	62,55	8,58
6	Xã Liêm Túc	40,14	40,01	-0,13	14	Xã Thanh Tâm	52,97	70,98	18,01
7	Xã Liêm Thuận	45,94	46,19	0,25	15	Xã Thanh Tân	48,95	48,88	-0,07
8	Xã Thanh Hà	87,87	89,16	1,29	16	Xã Thanh Thủy	53,39	53,36	-0,02
						Toàn huyện	835,93	884,61	48,68

3.2.2.11. Đất ở tại đô thị

Năm 2024 đất ở tại đô thị có diện tích 175,88 ha, chiếm 1,07% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 175,33 ha và giảm 0,55 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông : 0,51 ha;
- Đất thủy lợi : 0,03 ha;

Đồng thời tăng 22,92 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 18,85 ha;
- Đất trồng cây hàng năm : 0,26 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha;
- Đất rừng sản xuất : 0,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,18 ha;
- Đất giao thông : 1,97 ha;
- Đất thủy lợi : 0,94 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, ... : 0,53 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,01 ha.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 33: Các công trình đất ở tại đô thị trong năm kế hoạch

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV-10), huyện Thanh Liêm	4,16	Thị trấn Tân Thanh
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, lô NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm	9,14	Thị trấn Tân Thanh
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT4, lô BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	4,72	Thị trấn Tân Thanh
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (Lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm	4,70	Thị trấn Tân Thanh
5	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT09.22)	16,43	Thị trấn Tân Thanh
6	Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới tại thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm (TL-ĐT06.21)	4,65	Thị trấn Tân Thanh
7	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đô thị thuộc khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm - Vị trí 2	13,63	Thị trấn Tân Thanh
8	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thị trấn Tân Thanh và một số xã lân cận, huyện Thanh Liêm	1,44	Thị trấn Tân Thanh

Đến năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị có 198,25 ha, chiếm 1,20 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 34: Biến động đất ở đô thị trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	60,06	60,03	-0,03
2	TT Tân Thanh	115,82	138,23	22,41
Toàn huyện		175,88	198,25	22,37

3.2.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,14 ha do đất trồng lúa chuyển sang.

Bảng 35: Các công trình đất trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Xây dựng trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Thanh Liêm, Hà Nam	0,30	TT Tân Thanh
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	0,39	TT Tân Thanh
3	Xây dựng trụ sở làm việc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thanh Liêm	0,25	TT Tân Thanh
4	Trụ sở và kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Liêm	0,20	TT Tân Thanh

Đến năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 16,44 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 36: Biến động đất trụ sở cơ quan trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	0,95	0,95		9	Xã Thanh Hải	0,19	0,19	
2	TT Tân Thanh	6,20	7,34	1,14	10	Xã Thanh Hương	0,60	0,60	
3	Xã Liêm Cần	0,36	0,36		11	Xã Thanh Nghị	0,41	0,41	
4	Xã Liêm Phong	0,23	0,23		12	Xã Thanh Nguyên	1,17	1,17	
5	Xã Liêm Sơn	0,50	0,50		13	Xã Thanh Phong	0,15	0,15	
6	Xã Liêm Túc	0,31	0,31		14	Xã Thanh Tâm	0,26	0,26	
7	Xã Liêm Thuận	0,39	0,39		15	Xã Thanh Tân	0,32	0,32	
8	Xã Thanh Hà	2,90	2,90		16	Xã Thanh Thủy	0,37	0,37	
						Toàn huyện	15,30	16,44	1,14

3.2.2.13. Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi. Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 19,98 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.2.14. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Trong năm kế hoạch diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi. Đến năm 2025 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 393,94 ha, chiếm 2,39% tổng diện tích tự nhiên.

3.2.2.15. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

Năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 139,65 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 132,14 ha và giảm 7,52 ha do chuyển sang:

- Đất khu công nghiệp : 2,37 ha;
- Đất thương mại dịch vụ : 0,29 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,04 ha;
- Đất giao thông : 2,65 ha;
- Đất thủy lợi : 0,08 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo : 0,14 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,06 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng : 0,32 ha;
- Đất ở nông thôn : 1,56 ha;
- Đất ở đô thị : 0,01 ha.

Đồng thời tăng 0,66 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,52 ha;
- Đất giao thông : 0,08 ha;
- Đất thủy lợi : 0,06 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 132,80 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 37: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	5,53	5,35	-0,18	9	Xã Thanh Hải	47,11	45,68	-1,43
2	TT Tân Thanh	8,93	8,94	0,00	10	Xã Thanh Hương	1,85	1,84	-0,01
3	Xã Liêm Cần	4,83	3,16	-1,67	11	Xã Thanh Nghị	13,16	13,10	-0,06
4	Xã Liêm Phong	2,36	2,36		12	Xã Thanh Nguyên	8,32	6,66	-1,67
5	Xã Liêm Sơn	6,46	6,39	-0,07	13	Xã Thanh Phong	4,04	4,04	
6	Xã Liêm Túc	3,45	3,45		14	Xã Thanh Tâm	11,69	9,99	-1,70
7	Xã Liêm Thuận	8,39	8,39		15	Xã Thanh Tân	5,76	5,70	-0,06
8	Xã Thanh Hà	5,23	5,21	-0,02	16	Xã Thanh Thủy	2,54	2,54	
						Toàn huyện	139,65	132,80	-6,85

3.2.2.15. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2024 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 16,68 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

Trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 16,40 ha và giảm 0,28 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 16,40 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 38: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	3,69	3,69		9	Xã Thanh Hải	0,41	0,41	
2	TT Tân Thanh	0,96	0,91	-0,06	10	Xã Thanh Hương	0,21	0,21	
3	Xã Liêm Cần	0,46	0,46		11	Xã Thanh Nghị	0,35	0,35	
4	Xã Liêm Phong	0,52	0,52		12	Xã Thanh Nguyên	0,82	0,62	-0,20
5	Xã Liêm Sơn	0,73	0,73		13	Xã Thanh Phong	1,83	1,83	
6	Xã Liêm Túc	0,14	0,14		14	Xã Thanh Tâm	0,03	0,03	
7	Xã Liêm Thuận	0,90	0,90		15	Xã Thanh Tân	1,16	1,15	-0,01
8	Xã Thanh Hà	2,38	2,37	-0,02	16	Xã Thanh Thủy	2,10	2,10	
						Toàn huyện	16,68	16,40	-0,28

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2024 đất chưa sử dụng có diện tích 1.556,23 ha, chiếm 9,44 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.524,57 ha và giảm 31,66 ha do chuyển sang:

- Đất quốc phòng : 10,17 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,25 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 5,69 ha;
- Đất giao thông : 15,19 ha;
- Đất thủy lợi : 0,24 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,12 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất chưa sử dụng có 1.524,57 ha, chiếm 9,24% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 39: Biến động đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	TT Kiện Khê	77,62	77,54	-0,08	9	Xã Thanh Hải	12,20	12,20	
2	TT Tân Thanh	2,70	2,69	-0,02	10	Xã Thanh Hương	3,15	3,14	-0,01
3	Xã Liêm Cần	1,41	1,29	-0,12	11	Xã Thanh Nghị	506,98	489,72	-17,26
4	Xã Liêm Phong	0,08	0,08		12	Xã Thanh Nguyên	0,78	0,53	-0,25

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Kế hoạch năm 2025 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Liêm Sơn	1,50	1,47	-0,03	13	Xã Thanh Phong	0,42	0,42	
6	Xã Liêm Túc	1,88	1,88		14	Xã Thanh Tâm	1,55	1,55	
7	Xã Liêm Thuận	0,43	0,43		15	Xã Thanh Tân	315,90	306,95	-8,95
8	Xã Thanh Hà	0,79	0,79		16	Xã Thanh Thủy	628,85	623,90	-4,95
						Toàn huyện	1.556,23	1.524,57	-31,66

3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm kế hoạch, chuyển 479,97 ha đất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 428,81 ha;
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 428,81 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 8,79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,74 ha;
- Đất rừng sản xuất : 29,33 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 9,48 ha.

*** Được sử dụng cho các mục đích:**

- Đất khu công nghiệp : 230,70 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 10,10 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 133,21 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 42,44 ha;
- Đất ở tại đô thị : 19,48 ha;

Bảng 40: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	Thứ tự	Tên xã	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở
1	Thị trấn Kien Khê	4,30		9	Xã Thanh Hải	33,76	
2	Thị trấn Tân Thanh	83,38	3,44	10	Xã Thanh Hương	7,20	
3	Xã Liêm Càn	26,20	2,64	11	Xã Thanh Nghị	16,22	
4	Xã Liêm Phong	2,50		12	Xã Thanh Nguyên	222,72	1,12
5	Xã Liêm Sơn	13,57		13	Xã Thanh Phong	17,96	1,12
6	Xã Liêm Túc	1,57		14	Xã Thanh Tâm	41,03	3,78
7	Xã Liêm Thuận	0,45	0,09	15	Xã Thanh Tân	3,83	
8	Xã Thanh Hà	3,73	0,43	16	Xã Thanh Thủy	1,54	
					Toàn huyện	479,97	12,61

3.4. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm kế hoạch, cần thu hồi 519,27 ha, trong đó đất nông nghiệp là 463,34 ha và đất phi nông nghiệp là 55,92 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 419,18 ha;
 Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 419,18 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 8,21 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,55 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 8,64 ha;
- Đất quốc phòng : 0,29 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 43,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 3,04 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 7,23 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,28 ha.

Bảng 41: Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã	Diện tích đất thu hồi (ha)			Thứ tự	Tên xã	Diện tích đất thu hồi (ha)		
		Tổng	Chia ra loại đất				Tổng	Chia ra loại đất	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp				Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
1	TT Kiện Khê	0,58	0,52	0,06	9	Xã Thanh Hải	41,11	33,62	7,48
2	TT Tân Thanh	90,68	80,66	10,03	10	Xã Thanh Hương	8,31	7,20	1,11
3	Xã Liêm Cần	30,47	24,50	5,97	11	Xã Thanh Nghị	14,25	10,82	3,43
4	Xã Liêm Phong	1,24	1,13	0,11	12	Xã Thanh Nguyên	236,50	222,37	14,12
5	Xã Liêm Sơn	15,86	13,57	2,29	13	Xã Thanh Phong	19,82	17,96	1,86
6	Xã Liêm Túc	1,99	1,57	0,42	14	Xã Thanh Tâm	48,66	41,03	7,63
7	Xã Liêm Thuận	0,54	0,45	0,09	15	Xã Thanh Tân	3,99	3,83	0,16
8	Xã Thanh Hà	4,75	3,73	1,03	16	Xã Thanh Thủy	0,52	0,38	0,14
						Toàn huyện	519,27	463,34	55,92

3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Đất quốc phòng : 10,17;
- Đất khu công nghiệp : 0,25 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 5,69 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 15,43 ha;
- Đất ở nông thôn : 0,12 ha.

Bảng 42: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm

Thứ tự	Tên xã	DT đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)			Thứ tự	Tên xã	DT đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)		
		Tổng	Chia ra loại đất				Tổng	Chia ra loại đất	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp				Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
1	TT Kiện Khê	0,08		0,08	9	Xã Thanh Hải			
2	TT Tân Thanh	0,02		0,02	10	Xã Thanh Hương	0,01		0,01
3	Xã Liêm Cần	0,12		0,12	11	Xã Thanh Nghị	17,26		17,26
4	Xã Liêm Phong				12	Xã Thanh Nguyên	0,25		0,25
5	Xã Liêm Sơn	0,03		0,03	13	Xã Thanh Phong			
6	Xã Liêm Túc				14	Xã Thanh Tâm			
7	Xã Liêm Thuận				15	Xã Thanh Tân	8,95		8,95
8	Xã Thanh Hà				16	Xã Thanh Thủy	4,95		4,95
						Toàn huyện	31,66		31,66

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Xem biểu 10CH kèm theo)

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

3.7.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025 huyện Thanh Liêm được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/05/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh

hà nam ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.7.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. *Dự kiến các khoản thu:* bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. *Dự kiến các khoản chi:* bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.7.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. *Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:*

- Đất trồng lúa: 180.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 180.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 72.000 đồng/m²;
- Đất rừng sản xuất: 25.000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 60.000 đồng/m²;
- Đất ở nông thôn: 1.250.000 đồng/m²;
- Đất ở đô thị: 1.725.000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 1.000.000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 750.000 đồng/m²;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 170.000 đồng/m²;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 170.000 đồng/m².

b. *Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất*

* Diện tích thu hồi có bồi thường thiệt hại:

- Đất trồng lúa: 428,81 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 8,79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1,74 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 9,48 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 29,33 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,36 ha;

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở nông thôn: 51,73 ha;
- Đất ở tại đô thị: 22,92 ha;

- Đất thương mại, dịch vụ: 13,48 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 29,16 ha;

c. *Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:*

Bảng 43: Cân đối thu chi trong năm kế hoạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			1226367
	Đất ở đô thị	22,92	1.725.000	395370
	Đất ở nông thôn	51,73	1.250.000	646625
	Đất thương mại, dịch vụ	13,48	1.000.000	134800
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	29,16	170.000	49572
II	Các khoản chi			948296
	Đất trồng lúa	428,81	180.000	771858
	Đất trồng cây hàng năm	8,79	180.000	15822
	Đất trồng cây lâu năm	1,74	72.000	1253
	Đất rừng sản xuất	29,33	25.000	7333
	Đất nuôi trồng thủy sản	9,48	60.000	5688
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,36	750.000	17700
	Tiền BV đất trồng lúa	428,81	30.000	128643
III	Cân đối thu - chi (I - II)			278071

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Liêm đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu

dân cư;

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Đẩy nhanh tiến độ phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng việc giao đất trồng lâu dài cho người sử dụng và đồng thời xây dựng cơ sở hạ tầng đến tận địa bàn còn đất chưa sử dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất đầu tư cải tạo đất;

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng sản phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, cụ thể như những khu vực

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng

trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu để xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Thanh Liêm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thuỷ sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

4. Các giải pháp khác

4.1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch

vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và

các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thanh Liêm được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật đất đai 2024, nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp hầu hết các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các đối tượng trên địa bàn, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi. Đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, địa phương cấp dưới, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế, xã hội đến năm 2024, cụ thể:

* Đất nông nghiệp: Có diện tích 8.255,71 ha, chiếm 50,06% tổng diện tích tự nhiên, giảm 479,97 ha so với hiện trạng.

* Đất phi nông nghiệp: Có diện tích 6.711,53 ha, chiếm 40,70% tổng diện tích tự nhiên, tăng 511,63 ha so với hiện trạng.

* Đất chưa sử dụng: Còn 1.524,57 ha, chiếm 9,24% tổng diện tích tự nhiên, giảm 31,66 ha so với hiện trạng.

II. KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất có vị trí quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... Vì vậy để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã nêu ra trong kế hoạch sử dụng đất và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam sớm xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thanh Liêm để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp

lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Do điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thanh Liêm hòa nhập với tiến trình phát triển chung của toàn tỉnh, đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm hỗ trợ kinh phí sớm cho các công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được đề ra trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thanh Liêm.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng đã được ban hành nhất là các định mức đền bù, cơ chế và thủ tục đền bù ... để vừa phù hợp với thực tế của huyện, vừa tạo điều kiện ngày càng hấp dẫn và hợp lý hơn nhằm thu hút vốn đầu tư sử dụng đất.

- Đầu tư kinh phí để đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện ngày càng chặt chẽ và chính xác.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án kế hoạch sử dụng đất được thực hiện tốt./.